

Số: 200/BC - CTK

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 3 năm 2024

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG  
ƯỚC THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2024**

Quý I năm 2024, trong nước, nền kinh tế có những thời cơ, thuận lợi và khó khăn đan xen. Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/1/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, Chính phủ yêu cầu các cấp, các ngành, các địa phương quyết tâm khắc phục mọi khó khăn, vượt qua mọi thách thức, giữ vững tinh thần vượt khó, đoàn kết, tự lực, tự cường, chủ động thích ứng, linh hoạt, hành động quyết liệt, khoa học, hiệu quả, tích cực đổi mới, sáng tạo, bám sát tình hình thực tiễn, phản ứng chính sách kịp thời, phù hợp thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tình hình kinh tế - xã hội; an sinh xã hội được cả hệ thống chính trị quan tâm hỗ trợ cho nhân dân được chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ vật chất để vui xuân Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 an toàn, hạnh phúc.

Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TU ngày 06/12/2023 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng - hệ thống chính trị năm 2024. Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01/2024 của Lâm Đồng có nhiều thuận lợi trên các lĩnh vực:

**1. Tăng trưởng GRDP quý I năm 2024**

Nhận định tình hình kinh tế - xã hội trong quý I năm 2024, tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên mức tăng trưởng chậm (tăng 3% so với cùng kỳ), một số ngành tăng trưởng chậm và một số ngành có tốc độ giảm so cùng kỳ (khai khoáng, sản xuất và phân phối điện và xây dựng). Dự ước tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) Quý I năm 2023 theo giá so sánh 2010 đạt 11.469,8 tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ. Trong mức tăng chung của toàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 2.507,1 tỷ đồng, tăng 3,81%, đóng góp 0,83 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP. Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 2.334,4 tỷ đồng, giảm 2,58%, đóng góp -0,56 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP; trong đó ngành công nghiệp đạt 1.571,4 tỷ đồng, chiếm 67,32% trong khu vực này, giảm 2,04% so với cùng kỳ, đóng góp -0,29 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP. Khu vực dịch vụ đạt 5.877,8 tỷ đồng, tăng 4,82% so với cùng kỳ, đóng góp 2,43 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP, hoạt động du lịch và dịch vụ tăng cao, nhất là trong dịp nghỉ

Lễ, Tết. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 750,5 tỷ đồng, tăng 4,67% so với cùng kỳ, với mức đóng góp 0,3 điểm phần trăm trong mức tăng GRDP.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) Quý I năm 2024 theo giá hiện hành đạt 23.030,4 tỷ đồng, tăng 8,09% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 5.122,4 tỷ đồng, tăng 10,4%; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 4.998,2 tỷ đồng, giảm 2,45%; khu vực dịch vụ đạt 11.410,5 tỷ đồng, tăng 12,12%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 1.499,3 tỷ đồng, tăng 9,85% so với cùng kỳ. Cơ cấu GRDP Quý I năm 2024: khu vực I là 22,24%, khu vực II là 21,7% và khu vực III là 49,55%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 6,51%.

### **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) Quý I năm 2024**

	<b>Quý I/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)</b>	<b>Cơ cấu GRDP Quý I năm 2024 (%)</b>	<b>Cơ cấu kinh tế (VA) Quý I/2024 (%)</b>
<b>Tổng số</b>	<b>103,00</b>	<b>100,00</b>	
<b>Tổng số VA</b>			<b>100,00</b>
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	103,81	22,24	23,79
- Khu vực công nghiệp - xây dựng	97,42	21,70	23,21
+ Trong đó: Công nghiệp	97,96	15,77	16,87
- Khu vực dịch vụ	104,82	49,55	53,00
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	104,67	6,51	

## **2. Hoạt động tài chính, tín dụng**

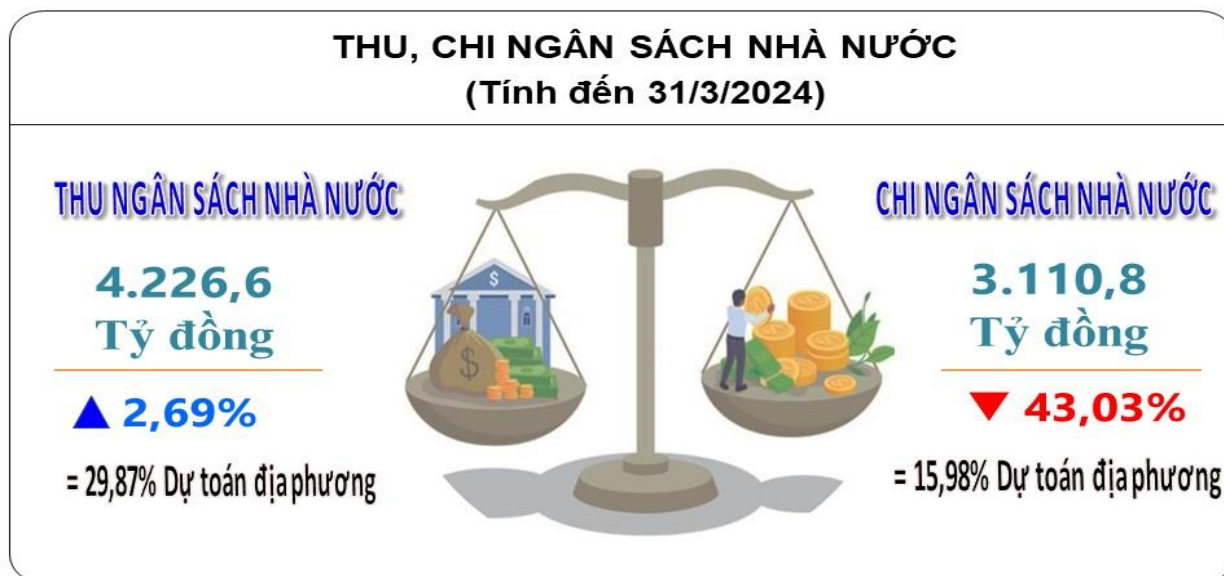
### **2.1. Hoạt động tài chính<sup>1</sup>**

Ngay từ đầu năm 2024 hoạt động tài chính thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tập trung tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu, thu hồi nợ thuế; quy trình quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống công nghệ thông tin theo quy định của Tổng cục Thuế; đồng thời, tăng cường phòng chống gian lận thương mại, chuyển giá, gian lận thuế. Đặc biệt, chú trọng nguồn thu từ các lĩnh vực chuyển nhượng dự án, chuyển nhượng vốn, xăng dầu, khai thác tài nguyên, khoáng sản, san lấp mặt bằng, kinh doanh vận tải, cho thuê mặt bằng, kinh doanh dịch vụ ăn uống, lưu trú và các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng số, kinh doanh thương mại điện tử... Các nhiệm vụ chi ngân sách

<sup>1</sup> Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

Tổng thu ngân sách địa phương trong 3 tháng đầu năm 2024 đạt 5.129,7 tỷ đồng, bằng 26,36% dự toán địa phương, giảm 60,62% so với cùng kỳ.

trong quý I năm 2024 được thực hiện theo dự toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, đảm bảo kinh phí các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, chăm lo cho các đối tượng hưởng lương, lương hưu và trợ cấp xã hội từ ngân sách Nhà nước.



Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 3/2024 ước đạt hơn 1.360,1 tỷ đồng. Lũy kế 3 tháng năm 2024 tổng thu ngân sách Nhà nước đạt 4.226,6 tỷ đồng, bằng 29,87% dự toán địa phương và tăng 2,69% so với cùng kỳ. Trong đó, các khoản thu chính như sau:

- Thu nội địa tháng 3/2024 ước đạt 1.335,1 tỷ đồng. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2024 đạt 4.156 tỷ đồng, bằng 30,12% dự toán địa phương và tăng 3,19% so với cùng kỳ. Trong đó, nguồn thu từ thuế ngoài quốc doanh đạt 1.029,2 tỷ đồng, giảm 21,71%; doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 195 tỷ đồng, giảm 45,26%; doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 28,2 tỷ, giảm 33,41% đã tác động đến tổng thu ngân sách địa phương; một số khoản thu tăng so với cùng kỳ như thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 1.144,2 tỷ đồng, tăng 37,28%; thu từ đất và nhà đạt 753,6 tỷ đồng, tăng 62,6%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 41,4 tỷ đồng, tăng 28,98%.

- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu tháng 3/2024 ước đạt 25 tỷ đồng; lũy kế 3 tháng năm 2024 đạt 70,7 tỷ đồng, bằng 20,19% dự toán địa phương và giảm 20,3% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 3/2024 ước đạt 1.012,6 tỷ đồng. Lũy kế 3 tháng năm 2024 ước đạt 3.110,8 tỷ đồng, bằng 15,98% dự toán địa phương và giảm 43,03% so với cùng kỳ. Trong đó, chi thường xuyên 3 tháng đầu năm đạt 1.950 tỷ đồng, bằng 17,6% dự toán địa phương và tăng 5,05%; chi đầu tư phát triển đạt 752 tỷ đồng, bằng 13,72% dự toán địa phương và giảm 2,11% so với cùng kỳ.

## 2.2. Hoạt động tín dụng<sup>2</sup>

Từ đầu năm 2024 các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh triển khai các chủ trương, chính sách, quy định của ngành, của Nhà nước và của địa phương đến các đối tượng có liên quan; thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng. Tiếp tục thực hiện cho vay Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng với trên 656 khách hàng còn dư nợ, dư nợ chương trình này đến cuối tháng 3/2024 đạt 8.600 tỷ đồng.



*Hoạt động huy động vốn:* Ước tính đến 31/3/2024, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 101.000 tỷ đồng, tăng 0,62% so với thời điểm cuối năm 2023. Trong đó, tiền gửi VND đạt 98.670 tỷ đồng, tăng 0,76%; tiền gửi ngoại tệ đạt 930 tỷ đồng, tăng 3,91% so với thời điểm cuối năm 2023. Theo cơ cấu tiền gửi: Tiền gửi tiết kiệm đạt 68.300 tỷ đồng, chiếm 67,62% tổng số tiền gửi, tăng 2,68%; tiền gửi thanh toán và ký quỹ đạt 31.300 tỷ đồng, chiếm 32,38% tổng số tiền gửi, giảm 3,11%.

*Hoạt động tín dụng:* Ước tính đến 31/3/2024, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 176.000 tỷ đồng, giảm 0,27% so với thời điểm cuối năm 2023. Trong đó dư nợ cho vay theo kỳ hạn ngắn hạn đạt 133.800 tỷ đồng, giảm 0,28% và dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 42.200 tỷ đồng, giảm 0,23% so với thời điểm cuối năm 2023.

*Về chất lượng tín dụng:* Nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn tính đến 31/3/2024 là 1.150 tỷ đồng, chiếm 0,65% tổng dư nợ và tăng 28,21% so với thời điểm cuối năm 2023.

*Tình hình dư nợ các chương trình tín dụng:* Tính đến 31/3/2024 dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn đạt 126.500 tỷ đồng (theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ); cho vay hỗ trợ

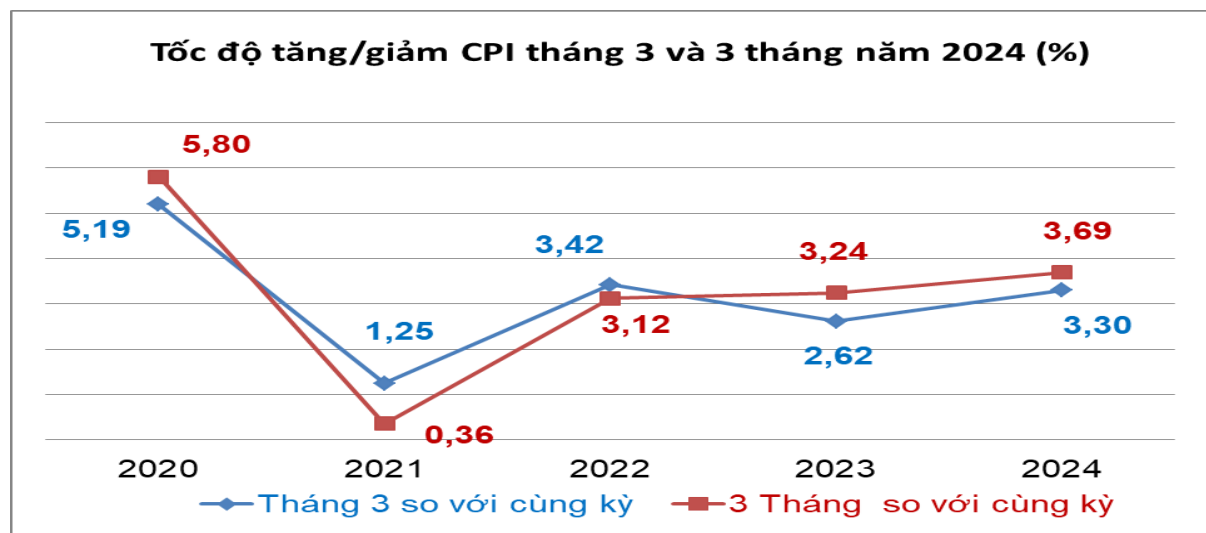
<sup>2</sup> Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng.

doanh nghiệp nhỏ và vừa (theo Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 7/3/2017 của Chính phủ và Quyết định 813/QĐ-NHNN ngày 24/4/2017 của NHNN Việt Nam) đạt 16.200 tỷ đồng; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt 610 tỷ đồng.

### 3.3. Giá cả thị trường

#### 3.3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2024 giảm 0,18% so với tháng trước; so với tháng 12/2023 chỉ số giá (CPI) giảm 0,44%, so với cùng kỳ năm trước tăng 3,3%. Bình quân quý I năm 2024 tăng 3,69% so với cùng kỳ năm trước.



So với tháng cùng kỳ, có 09/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng nhẹ từ 0,2% (nhóm thuốc và dịch vụ y tế) đến 6,74% (chỉ số giá nhóm hàng ăn, dịch vụ ăn uống và nhóm đồ dùng, dịch vụ khác; chỉ số giá tăng chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, giá dịch vụ ăn uống ngoài gia đình, giá gạo xuất khẩu và nhu cầu làm đẹp cá nhân, mua sắm vật dụng thờ cúng... trong dịp tết Nguyên đán tăng so với cùng kỳ); có 02/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm là nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,25% và nhóm giáo dục giảm 4,98% so với cùng kỳ (do thực hiện Nghị định số 97/2023/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ về giữ ổn định mức thu học phí năm học 2023-2024 bằng mức thu học phí của năm học 2021-2022; các trường công lập trên địa bàn tỉnh áp dụng thu học phí theo Nghị quyết số 58/2021/NQ-HĐND, do Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành ngày 08 tháng 12 năm 2021). Bình quân quý I năm 2024 so với cùng kỳ, có 10/11 nhóm hàng hóa chỉ số giá tăng; nhóm thuốc và dịch vụ y tế có mức tăng thấp nhất với 0,2% và nhóm hàng ăn, dịch vụ ăn uống tăng cao nhất 6,27%; riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,27% do giá bán điện thoại di động thế hệ cũ giảm so với cùng kỳ.

#### 3.3.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Giá vàng thế giới tăng mạnh trong thời gian qua, đặc biệt giá vàng tăng dựng đứng sau khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) quyết định giữ nguyên lãi

suất 5,25%-5,5%. Bên cạnh đó, nhu cầu nắm giữ vàng để phòng ngừa rủi ro địa chính trị của nhà đầu tư và xu hướng mua ròng vàng của các ngân hàng trung ương tiếp tục hỗ trợ giá vàng tăng. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giá vàng 9999 bình quân dao động quanh mức 7.480.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 3/2024 tăng 3,1% so với tháng trước; tăng 16,88% so với cùng kỳ. Bình quân quý I năm 2024 tăng 13,52% so với cùng kỳ năm 2023.

Trên địa bàn tỉnh, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 25.050 VND/USD, tăng 0,8% so với tháng trước; tăng 3,73% so với cùng kỳ. Bình quân quý I năm 2024 tăng 3,43% so với cùng kỳ.

### **3.3.3. Chỉ số giá sản xuất**

*Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, tình hình kinh tế - xã hội tháng 3 và quý I có nhiều khởi sắc, hoạt động của các đơn vị sản xuất, kinh doanh thuộc ngành, lĩnh vực phát triển ổn định. Tuy nhiên vẫn còn những hạn chế nhất định như doanh nghiệp công nghiệp ngừng hoạt động, thay đổi mặt hàng sản xuất, chuyển đổi loại hình kinh doanh,... Một số nguyên nhân khác từ yếu tố thị trường, yếu tố mùa vụ, giá nhân công,... đã ảnh hưởng làm giá cả hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn biến động thất thường.*

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quý I năm 2024 tăng 12,53% so với cùng kỳ và tăng 5,98% so với quý trước; trong đó, chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất nông nghiệp tăng 12,78% so với cùng kỳ và tăng 6,06% so với quý trước do nhiều chủng loại nông sản thuộc nhóm này như thóc khô, ngô các loại, mía tươi, hoa các loại, cà phê nhân, hồ tiêu, hạt điều, sản phẩm chè,... giá bán của người sản xuất có xu hướng tăng so với quý trước đã tác động đến chỉ số giá nhóm nông nghiệp tăng, chia ra:

+ Đối với cây hàng năm: Chỉ số giá giảm 3,17% so với cùng kỳ và giảm 0,89% so với quý trước.

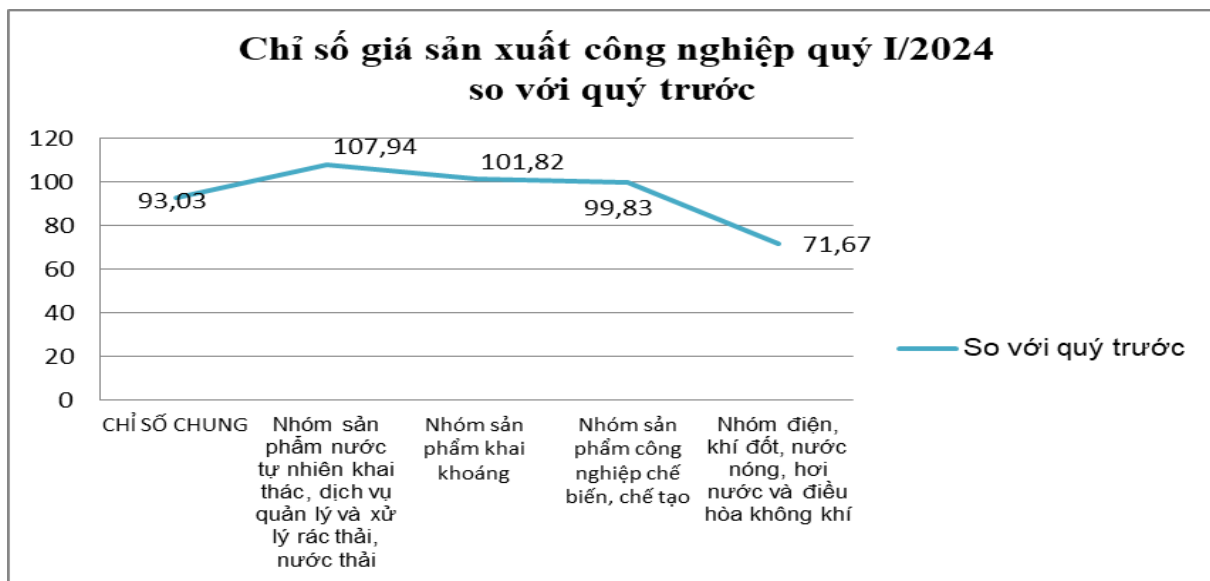
+ Đối với cây lâu năm: Chỉ số giá tăng 41,65% so với cùng kỳ và tăng 17,36% so với quý trước, nguyên nhân là nhiều loại sản phẩm trái cây như: xoài, chuối Laba (Đà Lạt), thơm, hồng Đà Lạt, dâu tây Đà Lạt,... có giá bán tăng từ 2%-5% và một số mặt hàng cây lâu năm như cà phê, chè giá cũng tăng so với quý trước.

+ Đối với sản phẩm chăn nuôi có chỉ số giá bán tăng 0,44% so với cùng kỳ và giảm 0,01% so với quý trước.

Chỉ số giá bán của người sản xuất sản phẩm lâm nghiệp giảm 2,94% so với cùng kỳ và tăng 0,46% so với quý trước; chỉ số giá bán của người sản xuất sản phẩm thủy sản tăng 2,14% so với cùng kỳ và tăng 2,68% so với quý trước do nhu cầu thả nuôi mới có xu hướng tăng mạnh trở lại vào thời điểm đầu năm 2024, nguồn cung cá giống trên địa bàn có hạn, cơ sở sản xuất giống nhập từ địa phương khác về kinh doanh nên góp phần làm tăng giá bán; bên cạnh đó, giá thức ăn hỗn hợp cho cá cũng tăng so với cùng kỳ và quý trước.



Chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp quý I năm 2024 giảm 7,47% so với cùng kỳ; có 03/04 nhóm sản phẩm có chỉ số giá tăng từ 0,84% (nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo) đến 8,62% (nhóm nước, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải; do giá nước thương phẩm của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tăng theo Quyết định số 59/2023/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng và Công ty cổ phần công trình Đô thị Bảo Lộc tăng giá dịch vụ thu gom rác thải không độc hại); riêng nhóm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước giảm 31,49%, giảm chủ yếu do trong tháng 01 và tháng 02 năm 2024, Công ty cổ phần thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi tích nước cho mùa khô nên sản lượng điện phát ra thấp, chỉ đủ cung cấp theo giá hợp đồng, không có sản lượng dôi dư để chào bán trên thị trường điện với giá cao như cùng kỳ năm trước. So với quý trước, chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp giảm 6,97%; nhóm sản phẩm khai khoáng và nhóm nước, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng lần lượt 1,82% và 7,94%; nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo và nhóm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước giảm lần lượt 0,17% và 28,33%.



Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý I năm 2024 tăng 4,6% so với cùng kỳ và tăng 1,74% so với quý trước. So với cùng kỳ, chỉ số giá 06/07 nhóm ngành sản phẩm tăng từ 4,22% (nhóm sản phẩm ngành khai khoáng) đến 15,13% (nhóm sản phẩm ngành điện, hơi nước, giá điện tăng theo Quyết định số 2941/QĐ-BCT của Bộ công thương ngày 9/11/2023); riêng nhóm sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,67%. So với quý trước, có 06/07 nhóm có chỉ số giá tăng từ 0,65% đến 7,84%, tăng cao nhất là nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản với 7,84% và nhóm sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,04%.

#### **4. Đầu tư**

Để đảm bảo hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, đối với lĩnh vực đầu tư xây dựng, ngay từ đầu năm tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương triển khai sớm các công trình, dự án theo kế hoạch 2024 và hoàn thiện đưa vào sử dụng các công trình chuyên tiếp năm 2023; kêu gọi các tổ chức, doanh nghiệp thực hiện các công trình, dự án nhất là công trình trọng điểm của tỉnh.

Trong 3 tháng đầu năm 2024, Lâm Đồng tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, do đó các doanh nghiệp và hộ dân cư đầu tư vào hoạt động xây dựng, nâng cao năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt trong hoạt động đầu tư xây dựng phải đảm bảo tiến độ công trình, nhất là công trình vốn đầu tư công; hoàn thành các dự án đã và đang thực hiện cũng như các dự án đã được cấp phép xây dựng mới trong năm 2024.

Dự ước tháng 3/2024 tổng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý thực hiện đạt gần 233,5 tỷ đồng, tăng 5,85% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 205,6 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 88,05% trong tổng vốn, tăng 6,16% so với cùng kỳ. Trong tháng, tiếp tục đầu tư các công trình hạ tầng, công trình văn hóa, trường học, công trình công cộng,...., cụ thể:

(1) Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 143,8 tỷ đồng, tăng 4,59% so với cùng kỳ.

(2) Vốn TW hỗ trợ theo mục tiêu đạt 10,2 tỷ đồng, tăng 17,28% so với cùng kỳ.

(3) Vốn xổ số kiến thiết đạt 50,9 tỷ đồng, tăng 11,14% so với cùng kỳ.

(4) Vốn khác thực hiện gần 0,8 tỷ đồng, bằng 44,09% so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 27,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 11,95% trong tổng vốn, tăng 3,65% so với cùng kỳ, cụ thể:

(1) Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 23,4 tỷ đồng, giảm 7,79% so với cùng kỳ.

(2) Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 3,6 tỷ đồng, tăng cao so với năm trước (năm 2023 chỉ thực hiện 0,7 tỷ đồng).



(3) Vốn khác đạt 0,91 tỷ đồng, tăng 10,37% so với cùng kỳ.

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ  
THÁNG 3 NĂM 2024**

▲ ▼ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2023



Tình hình thực hiện vốn đầu tư toàn xã hội quý I năm 2024 trên địa bàn tỉnh ước đạt 6.058,5 tỷ đồng, tăng 8,35% so với cùng kỳ. Trong đó: vốn Nhà nước tăng 10,73%; vốn đầu tư ngoài nhà nước tăng 7,57%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 34,54%. Cụ thể:

- Nguồn vốn nhà nước trên địa bàn ước đạt 1.090,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 18% trong tổng vốn, tăng 10,73% so với cùng kỳ. Trong đó: nguồn vốn nhà nước do Trung ương quản lý đạt 89,4 tỷ đồng, tăng 0,83% so cùng kỳ; nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.001,5 tỷ đồng, tăng 11,71% so với cùng kỳ, chủ yếu triển khai hoàn thiện và đưa vào sử dụng các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định, đặc biệt là các công trình trọng điểm của tỉnh, công trình thực hiện theo chương trình nông thôn mới. Đồng thời tiếp tục thực hiện việc giải ngân các nguồn vốn đầu tư, tập trung và đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn.

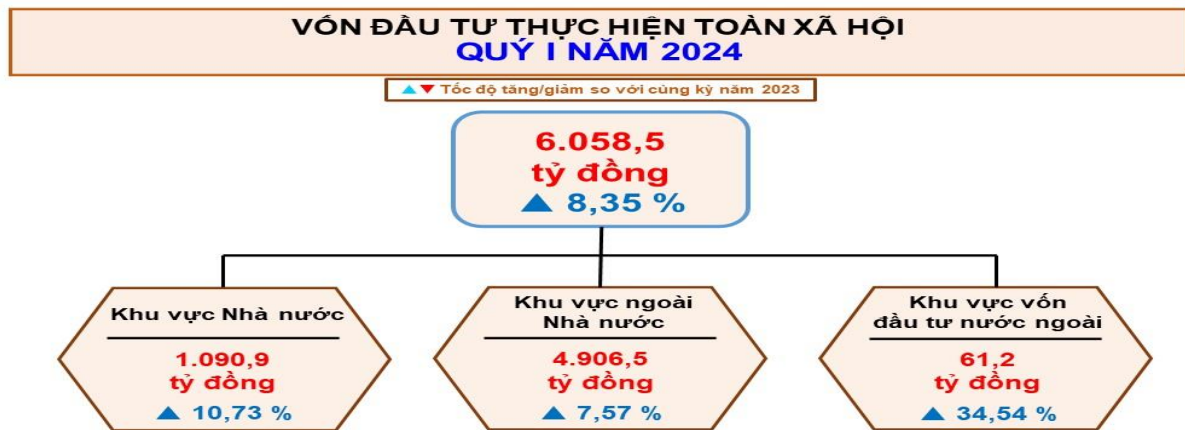
- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực ngoài nhà nước đạt 4.906,5 tỷ đồng, tăng 7,57% so với cùng kỳ và chiếm 81% trong tổng vốn. Trong đó: vốn đầu tư của doanh nghiệp đạt 1.153,8 tỷ đồng, tăng 0,68% so với cùng kỳ; vốn đầu tư của các hộ gia đình đạt 3.752,7 tỷ đồng, tăng 9,88% chủ yếu đầu tư của khu vực hộ dân cư trong xây dựng, sửa chữa nhà ở cũng như đầu tư cho sản xuất kinh doanh như đầu tư tái canh cây cà phê, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, đầu tư mở rộng quy mô ngành thương mại, vận tải cá thể,...

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 61,2 tỷ đồng, tăng 34,54% so với cùng kỳ, chỉ chiếm 1% trong tổng vốn, chủ yếu thực hiện các khoản mục đầu tư mua sắm máy móc thiết bị không qua xây dựng cơ bản, bổ sung vốn lưu động và sửa chữa nâng cấp tài sản cố định... của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tỉnh Lâm Đồng tập trung chủ yếu các doanh nghiệp hoạt động trong ngành chế biến

nông sản xuất khẩu. Đi đôi với thêm đơn đặt hàng, việc đầu tư xây dựng và mở rộng sản xuất trong quý I/2024 tiếp tục mở rộng.

### Tổng vốn đầu tư thực hiện quý I/2024 (phân theo nguồn vốn)

	Dự ước quý I/2024 (Triệu đồng)	Quý I/2024 so với quý I/2023 (%)	Cơ cấu (%)
<b>Tổng số</b>	<b>6.058.544</b>	<b>108,35</b>	<b>100,00</b>
I. Vốn nhà nước	1.090.889	110,73	18,0
Tr đó: - Vốn Trung ương quản lý	89.412	100,83	1,5
- Vốn địa phương quản lý	1.001.477	111,71	16,5
II. Vốn ngoài nhà nước	4.906.480	107,57	81,0
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	61.175	134,54	1,0



Trong tháng 3/2024, tiếp tục thực hiện một số dự án, công trình lớn trên các địa bàn như: nâng cấp mở rộng đèo Prenn, cải tạo nâng cấp Trung tâm hành chính thành phố Đà Lạt; xây dựng đường vào khu sản xuất thôn Đông Glê xã Phi Liên, xây đường trước mặt nhà ông Sắc lên cầu sắt thôn 4 xã Rô Men huyện Đam Rông; xây dựng mới đường dây điện trung hạ thế địa bàn huyện Lâm Hà; làm vỉa hè, chiếu sáng đường Hồ Tùng Mậu, Lê Đình Chinh huyện Đức Trọng; nâng cấp sửa chữa khối nhà Đảng ủy xã Lộc Thành, xây dựng hệ thống tiêu âm chống ồn nhà thi đấu đa năng huyện Bảo Lâm; làm kè bờ sông chống sạt lở Khu dân cư thôn 1 xã Quảng Trị và thôn 3 xã Đa Kho, xây trường mầm non tiểu học Đa Tẻh huyện Đa Tẻh...

### 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp<sup>3</sup>

*Đăng ký kinh doanh:* Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới từ đầu tháng đến ngày 20/3/2024 có 81 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký 307 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước giảm 46,4% về số lượng và giảm 51,4% về vốn đăng ký.

<sup>3</sup> Nguồn: Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/3/2024 có 277 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.138,4 tỷ đồng, giảm 10,4% về số lượng và giảm 38,1% về vốn đăng ký.

*Tạm ngừng kinh doanh, giải thể:* Tính từ đầu tháng đến ngày 20/3/2024 có 26 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động; 20 doanh nghiệp giải thể, tăng 42,9%; 17 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 21,4% so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/3/2024 có 440 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 37,5%; 157 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 36,5% và 73 doanh nghiệp giải thể, tăng 40,4% so với cùng kỳ.

*Tình hình thu hút đầu tư:* Quý I năm 2024, không có dự án đầu tư cấp mới. Có 07 dự án được điều chỉnh nội dung dự án đầu tư, gồm: 04 dự án trong khu công nghiệp, 03 dự án ngoài khu công nghiệp (trong đó: tổng vốn điều chỉnh tăng 3.528 tỷ đồng, tổng diện tích điều chỉnh tăng 1,36 ha). Có 03 dự án chấm dứt hoạt động đầu tư với tổng số vốn đăng ký đầu tư 57 tỷ đồng, tổng diện tích đất 3,44 ha.

## **6. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

Nhận định xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh trong quý I năm 2024 so quý IV năm 2023 không khả quan khi có chỉ số cân bằng (CSCB) -32,14%; không khả quan nhất là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có CSCB -42,22%. *Chỉ số cân bằng chia theo ngành kinh tế:* Ngành in, sao chép bản ghi các loại có CSCB -100%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác có CSCB -75%; ngành sản xuất đồ uống; ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plasctic đều có CSCB -33,33%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm có CSCB -27,27%; riêng ngành sản xuất trang phục có CSCB +50%

Nhận định xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh trong quý II năm 2024 so quý I năm 2024 khả quan hơn quý trước. Chỉ số cân bằng (CSCB) +10,71%; trong đó: doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có CSCB +80%; doanh nghiệp ngoài nhà nước có CSCB +4,44%. *Chia theo ngành kinh tế:* Ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; ngành sản xuất kim loại đều có CSCB +100%; ngành sản xuất trang phục; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu đều có CSCB +50%; ngành sản xuất đồ uống có CSCB +33,33%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn có CSCB +16,67%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất có CSCB -100; ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ có CSCB -37,5%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm có CSCB -9,09%. Nhận định nền kinh tế trong thời gian tới dần ổn định, thị trường trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi theo

hướng dẫn giảm bớt khó khăn, thuận lợi ngày càng tăng giúp các doanh nghiệp lạc quan hơn, đầu tư hơn và kỳ vọng sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn.

## 7. Tình hình sản xuất nông nghiệp

### 7.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

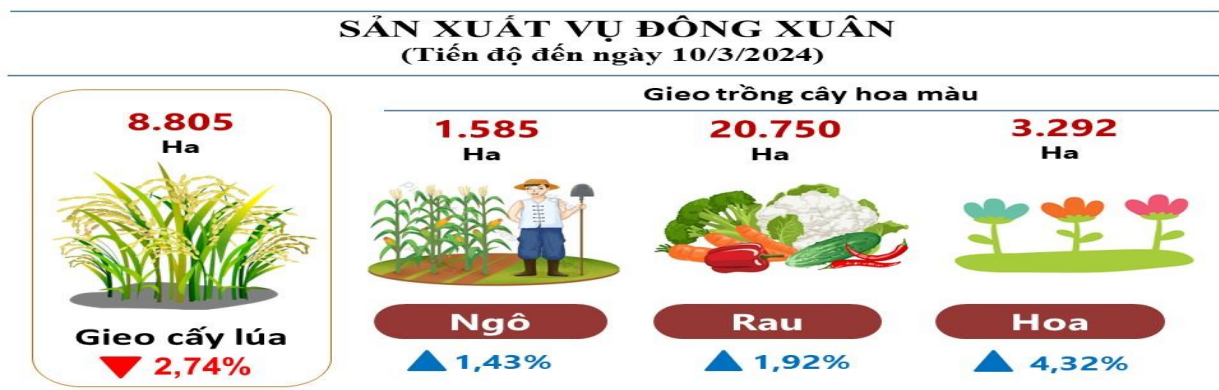
Trong quý I/2024, hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tập trung sản xuất chủ yếu cây hàng năm vụ Đông Xuân 2023 - 2024; tiếp tục đầu tư tưới tiêu, chăm sóc, thu hoạch... một số cây lâu năm theo mùa vụ. Hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tập trung chủ yếu cho công tác quản lý bảo vệ, phòng chống cháy rừng mùa khô 2023-2024, nghiệm thu lâm sinh 2023; tiếp tục chuyển giao, hợp đồng giao khoán quản lý bảo vệ rừng đến các hộ và tổ chức nhận khoán; tận thu khai thác gỗ và lâm sản khác theo kế hoạch.

#### \*Gieo trồng cây hàng năm vụ Đông xuân 2023 - 2024

Tính từ đầu vụ đến ngày 10/3/2024 xuống giống được 41.393,6 ha cây hàng năm các loại, đạt 94,28% so với kế hoạch toàn tỉnh, tăng 1,8% (+732 ha) so với cùng kỳ, cụ thể:

Cây lương thực có hạt gieo trồng 10.390, giảm 2,13% (99 ha) so với cùng kỳ. Trong đó: Cây lúa gieo cấy 8.805 ha, đạt 102,32% kế hoạch, giảm 2,74% so với cùng kỳ; cây ngô gieo trồng 1.585 ha, tăng 1,43% (+22,4 ha).

Kết quả sản xuất hoa màu và một số cây hàng năm khác: Rau các loại gieo trồng 20.750 ha, tăng 1,92% (+390 ha,) so với cùng kỳ, do thời tiết thuận lợi, việc thu hoạch rau ở vụ trước nhanh. Diện tích hoa các loại gieo trồng 3.292 ha, tăng 4,32% (+136,2 ha), được trồng tập trung ở Đà Lạt, Đức Trọng, Lạc Dương, Đơn Dương. Sản xuất hoa hiện đang được chú trọng với nhiều giống hoa mới thích nghi với điều kiện tự nhiên và có giá trị kinh tế cao được nhân rộng.



#### \* Thu hoạch vụ đông xuân 2023 - 2024:

Tính đến ngày 10/3/2024 toàn tỉnh thu hoạch được 28.572 ha cây hàng năm các loại, đạt 69,03% diện tích gieo trồng, tăng 2,55% (+711 ha) so với cùng kỳ. Tiến độ thu hoạch tăng so với cùng kỳ chủ yếu ở cây rau, hoa các loại.

- Diện tích lúa thu hoạch 4.121 ha, đạt 46,8% diện tích gieo trồng, giảm 0,1% (-4 ha) so với cùng kỳ; năng suất bình quân ước đạt 59,8 tạ/ha, tăng 2,77% (+1,61 tạ/ha); sản lượng ước đạt 24.643,6 tấn, tăng 2,67% so với cùng kỳ, do người nông dân chủ động trong gieo trồng đúng thời vụ, sử dụng các loại giống lúa có năng suất, chất lượng cao, mặt khác tình hình sâu bệnh phát hiện kịp thời.

- Diện tích ngô thu hoạch 225 ha, đạt 14,2% diện tích gieo trồng, tăng 11,39% (+23 ha) so với cùng kỳ, năng suất ước đạt 72,8 tạ/ha, giảm 2,28% (-1,7 tạ/ha); sản lượng ước đạt 1.638 tấn, tăng 8,84% so với cùng kỳ.

- Diện tích rau các loại thu hoạch 19.855 ha, đạt 95,69% diện tích gieo trồng, tăng 2,04% (+397 ha) so với cùng kỳ; năng suất bình quân chung ước đạt 370 tạ/ha; sản lượng ước đạt 734.635 tấn, tăng 3,3% (+23.446 tấn) so với cùng kỳ, chủ yếu do tăng diện tích và năng suất thu hoạch.

- Hoa các loại thu hoạch 2.145 ha, đạt 65,16% diện tích gieo trồng, tăng 10% (+195 ha); sản lượng hoa ước đạt 560 triệu cành, tăng 9,6% (+49,1 triệu bông) so với cùng kỳ, do sản xuất được áp dụng nông nghiệp công nghệ cao nên năng suất tăng, mặt khác dịch bệnh trên cây hoa được khống chế.

- Đậu các loại thu hoạch 110 ha, đạt 25,29% diện tích gieo trồng, tăng 4,76%; sản lượng ước đạt 144,5 tấn, tăng 4,92% so với cùng kỳ.

- Cây hằng năm khác 1.875 ha, tăng 4,92% so với cùng kỳ, chủ yếu là cây cỏ cho chăn nuôi.

*Cây lâu năm:* Một số cây trồng chủ lực trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng như cây cà phê với diện tích hiện có 176.838,3 ha, tăng 0,52%; cây điều diện tích hiện có 17.302,8 ha, giảm 7,62%; cây chè với diện tích 9.560,7 ha, giảm 4,56% so với cùng kỳ. Sản lượng thu hoạch một số cây lâu năm trong kỳ: Sản lượng chè ước đạt 28.341,5 tấn, tăng 2,5%; điều thu hoạch ước đạt 3.536,3 tấn, tăng 2,5%; sản lượng tiêu thu hoạch đạt 1.464,5 tấn, tăng 3,5%; cao su sản lượng đạt 306,9 tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ.

*\* Tình hình dịch bệnh và công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng trong tháng 3/2024<sup>4</sup>:* Trên cây ngô, sâu keo mùa thu gây hại 30,8 ha; trên cây cà chua, bệnh xoắn lá virus gây hại 112,2 ha; trên cà phê chè, bọ xít muỗi gây hại nhẹ 1.862,7 ha; trên cây điều, bọ xít muỗi gây hại 3.708,7 ha; bệnh thán thư gây hại 3.946,2 ha; trên cây đậu tằm: bệnh tuyến trùng gây hại 528,6 ha.

#### **\*Tình hình chăn nuôi**

*Tổng đàn vật nuôi đến thời điểm 10/03/2024:* Tổng đàn trâu hiện có 14.367 con, tăng 3,21%; tổng đàn bò 99.641 con, giảm 1,71% (giảm đàn bò thịt); tổng số heo là 428.597 con, tăng 2,79%; tổng số đàn gà 5.348,8 nghìn con, tăng 4,35% so với cùng kỳ.

<sup>4</sup> Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng

SẢN PHẨM CHĂN NUÔI (Xuất chuồng 3 tháng năm 2024 so với cùng kỳ)				
				
<b>Trâu</b>	<b>Bò</b>	<b>Lợn</b>	<b>Gà</b>	<b>Sữa bò</b>
<b>256,3</b>	<b>1.506,7</b>	<b>17.337,2</b>	<b>6.537,2</b>	<b>28.305,8</b>
<b>Tấn</b>	<b>Tấn</b>	<b>Tấn</b>	<b>Tấn</b>	<b>Tấn</b>
<b>▲ 2,52%</b>	<b>▲ 2,5%</b>	<b>▲ 3,4%</b>	<b>▲ 4,35%</b>	<b>▲ 6,5%</b>

Tổng sản lượng sản phẩm chăn nuôi trong quý I năm 2024 (đến 10/03/2024): Sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng cao so với cùng kỳ do nhu cầu tiêu thụ cho Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 tăng. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 256,3 tấn, tăng 2,52%; sản lượng thịt bò hơi xuất đạt 1.506,7 tấn, tăng 2,5%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 17.337,2 tấn, tăng 3,4%; sản lượng thịt gà đạt 6.537,8 tấn, tăng 4,35% so với cùng kỳ.

*Sản lượng, sản phẩm không qua giết mổ:* Sản lượng sữa bò đạt 28.305,6 tấn, tăng 6,5% do giá ổn định; sản lượng trứng gà đạt 87.166,6 ngàn quả, tăng 4,35% so với cùng kỳ.

*Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật<sup>5</sup>:* Duy trì thực hiện công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh theo quy trình kiểm dịch. Từ ngày 15/12/2023 -14/03/2024 kiểm dịch xuất tỉnh 258 con trâu, bò, giảm 31,3% so với cùng kỳ; 231.980 con lợn (trong đó 176.075 con lợn giống), giảm 5,9%; 7,13 triệu con gà (trong đó 6,76 triệu con gà giống), tăng 11,2%; 559.170 con vịt (tăng 10,2%); 28 con chó, mèo; 61.500 con thủy sản các loại; 26,4 tấn thịt các loại; 618,5 tấn sản phẩm khác (chủ yếu nhộng tằm, phủ tạng); 9,2 tấn phế vụn tơ tằm và 3.2790 tấm da bò. Kiểm dịch nhập tỉnh 1.098 con trâu bò, 41.980 con lợn, 888.990 con gia cầm để sản xuất và 24,7 tấn sản phẩm đông lạnh.

## 7.2. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

Trong quý I năm 2024 các ngành chức năng đã xây dựng và thực hiện thẩm định 40 hồ sơ hồ sơ trồng rừng với diện tích 304,44 ha, trong đó: trồng rừng thay thế 26,75 ha; trồng rừng trên đất trống 184,97 ha; trồng rừng sau giải toả 22,01 ha; trồng rừng trên diện tích đất trống có diện tích dưới 0,3 ha là 63,53 ha; trồng rừng làm giải phân cách xanh 7,18 ha. Tiếp tục hướng dẫn, đôn đốc các địa phương chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để tổ chức triển khai Kế hoạch 50 triệu cây xanh theo chỉ tiêu đã được phân bổ, đảm bảo đúng thời vụ và hoàn thành nhiệm vụ được giao trong năm 2024 là trồng 13,6 triệu cây.

<sup>5</sup> Nguồn: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng

*Trồng và chăm sóc nuôi dưỡng rừng:* Tiếp tục triển khai thực hiện công tác giao khoán quản lý bảo vệ rừng với diện tích đạt 456.397,15 ha với 14.401 hộ dân và 48 tập thể nhận khoán. Trong đó, bằng nguồn vốn chi trả dịch vụ môi trường rừng 399.149 ha.

*Khai thác gỗ và lâm sản:* Ước tính trong tháng 03/2024 sản lượng gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế trong tỉnh 2.848,4 m<sup>3</sup>, tăng 2,5% (+69,5 m<sup>3</sup>); sản lượng củi khai thác 7.059,9 ster, giảm 1,01% so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm đến nay sản lượng gỗ tròn khai thác 11.135,8 m<sup>3</sup>, tăng 0,63%; sản lượng củi khai thác 22.484,2 ster, giảm 0,32% (-71,34 ster).

*Phòng, chống chữa cháy rừng:* Theo dự báo năm nay, hiện tượng El Nino có thể khiến mùa khô đến sớm và gay gắt hơn, vì vậy các ngành chức năng đã chủ động triển khai nhiều biện pháp đồng bộ, quyết liệt nhằm phòng, chống cháy rừng hiệu quả. Tính từ đầu năm đến ngày 10/3/2024 trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 04 vụ cháy trong rừng với diện tích 3,92 ha; có 283 điểm dự báo có nguy cơ cháy rừng qua vệ tinh, tất cả các điểm đã được các địa phương, đơn vị kiểm tra xác minh; trong đó có 132 điểm phát lửa trong rừng, các đơn vị đã kịp thời dập tắt, không gây thiệt hại đến tài nguyên rừng; các điểm còn lại không phải là cháy rừng (gồm diện tích người dân đốt nương làm rẫy cạnh rừng, diện tích cháy thuộc đất nông nghiệp, bãi rác,...).

*Tình hình vi phạm lâm luật<sup>6</sup>:* Trong tháng 3/2024 (từ ngày 10/02/2024 đến ngày 10/3/2024) đã phát hiện 04 vụ (gồm: 03/04 vụ đã xác định đối tượng vi phạm, chiếm 75% và 01/04 vụ chưa xác định đối tượng vi phạm, chiếm 25%); khối lượng lâm sản thiệt hại (04 hành vi) 8,66 m<sup>3</sup>. Tổng số vụ đã xử lý 9 vụ; trong đó: xử lý hành chính 8 vụ, chuyển xử lý hình sự 01 vụ; tịch thu 6,5 m<sup>3</sup> gỗ tròn/xẻ các loại; thu nộp ngân sách hơn 0,1 tỷ đồng. Tổng số vụ vi phạm từ đầu năm đến 10/3/2024 là 27 vụ, diện tích thiệt hại do phá rừng 2,14 ha, lâm sản thiệt hại (04 hành vi) là 64,7 m<sup>3</sup>. Tổng số vụ vi phạm đã xử lý 19 vụ, trong đó: xử lý hành chính 15 vụ, chuyển xử lý hình sự 04 vụ, tịch thu 48,6 m<sup>3</sup> gỗ tròn/xẻ các loại, thu nộp ngân sách hơn 0,16 tỷ đồng.

### **7.3. Thủy sản**

*Diện tích nuôi trồng thủy sản:* Diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn toàn tỉnh giảm so với cùng kỳ, do nguồn nước không ổn định, một số diện tích hồ có diện tích mặt nước lớn do Ủy ban nhân dân xã quản lý không giao cho hộ đầu thầu nuôi cá mà chỉ dùng để tưới nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, mặt khác một số hộ nuôi kém hiệu quả đã san lấp để chuyển sang trồng dâu nuôi tằm, trồng cây ăn trái hoặc xây nhà cửa. Trong quý I/2024 (*ước đến 31/3/2024*) diện

<sup>6</sup> Nguồn: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng

tích nuôi trồng thủy sản đạt 2.246,9 ha, giảm 0,24% (-5,43 ha) so với cùng kỳ, chủ yếu là nuôi cá chiếm 99,89% với diện tích 2.244,6 ha.

*Sản lượng thủy sản:* Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng quý I/2024 ước đạt 2.944,1 tấn, tăng 3,57% so với cùng kỳ, trong đó: sản lượng thủy sản khai thác 92,5 tấn, chiếm 3,14%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng 2.851,6 tấn, chiếm 96,86%, tăng 3,53% (+97,1 tấn) so với cùng kỳ.

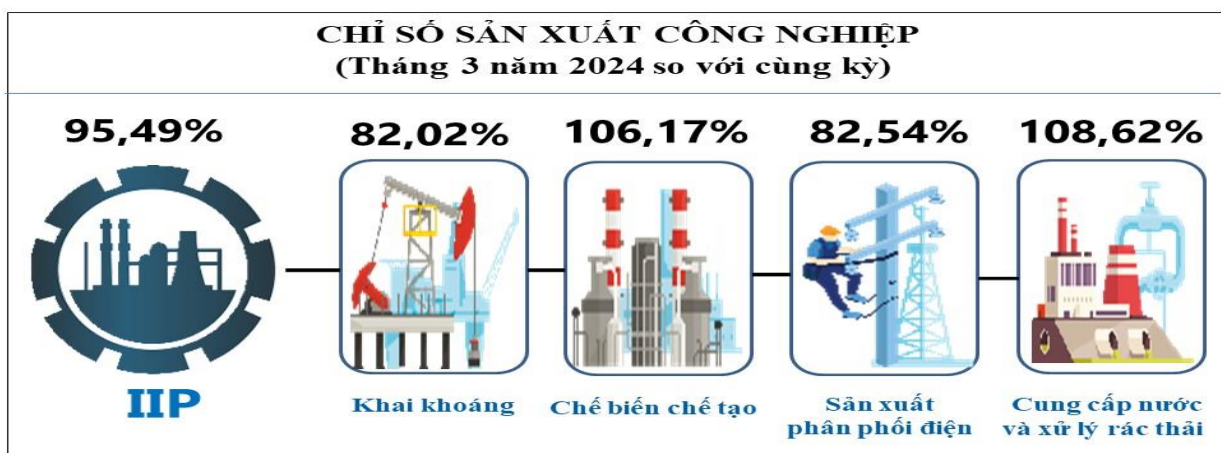
Về sản xuất giống thủy sản ước đạt 3,9 triệu con, tăng 2,63% (+0,19 triệu con) so với cùng kỳ.

## 8. Sản xuất công nghiệp

*Lĩnh vực sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong quý I năm 2024 có chỉ số sản xuất ổn định, chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp chế biến đáp ứng các đơn hàng đã ký và nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu; bên cạnh đó ngành sản xuất và phân phối điện do duy trì phát điện cung cấp cho hệ thống điện quốc gia, đồng thời đảm bảo yêu cầu an toàn cho hệ thống hồ, đập trong điều kiện thời tiết khô hạn, sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều động điện quốc gia nên trong tháng 3 và quý I có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ.*

### 8.1. Sản xuất công nghiệp ước tháng 3 năm 2024

Dự ước chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trên địa bàn Lâm Đồng trong tháng 3 năm 2024 giảm 4,51% so với cùng kỳ. Trong đó: Ngành khai khoáng giảm 17,98%; ngành sản xuất, phân phối điện giảm 17,46%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,62%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,17%.



Sản phẩm ngành công nghiệp khai khoáng: Cao lanh đạt 21 ngàn tấn, tăng 27,51% ; đá xây dựng ước đạt 103,3 ngàn m<sup>3</sup>, giảm 47,6% so với cùng kỳ.

Các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như: Chè (trà) nguyên chất đạt 1.480 tấn, tăng 30,4%; sợi len lông cừu đạt 160 tấn, tăng 14,33%; phân



bón NPK đạt hơn 7,6 ngàn tấn, tăng 13,91%; bia đóng lon đạt 9,4 triệu lít, tăng 5,43%; bôxít nhôm đạt 65 ngàn tấn, tăng 2,23%; bê tông trộn sẵn đạt 52,3 ngàn tấn, giảm 4,98%.

Sản phẩm điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đạt 465 triệu kwh, giảm 19,52%; sản phẩm nước uống được đạt 3,1 triệu m<sup>3</sup>, tăng 7,71% so với cùng kỳ.

## 8.2. Sản xuất công nghiệp dự tính quý I năm 2024

Dự ước chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trong quý I năm 2024 tăng 0,29% so với cùng kỳ. Trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,87%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,11%; ngành sản xuất, phân phối điện giảm 11,94%; ngành khai khoáng giảm 5,31%.

### Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I hàng năm so với cùng kỳ

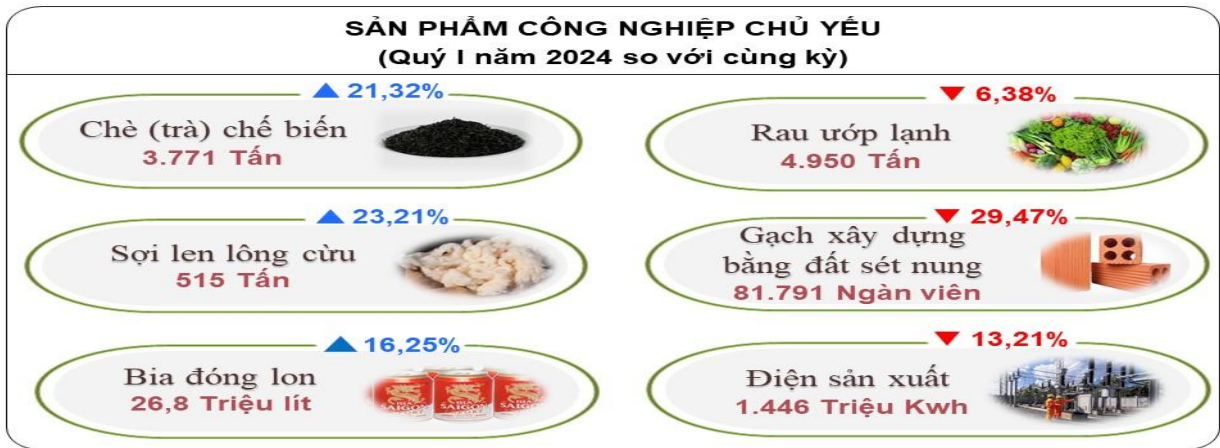
	(%)			
	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>110,56</b>	<b>115,34</b>	<b>103,06</b>	<b>100,29</b>
1. Khai khoáng	108,73	123,86	117,40	94,69
2. Chế biến, chế tạo	106,86	107,91	108,81	109,87
3. Sản xuất, phân phối điện	117,08	125,64	95,60	88,06
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,80	104,50	107,16	105,11

*Chỉ số sản xuất quý I năm 2024 của một số ngành chủ yếu thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất thuốc hóa dược tăng 144,35%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 29,09%; ngành dệt tăng 18,33%; chế biến thực phẩm tăng 17,29%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 16,41%; sản xuất đồ uống tăng 12,6%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 5,29%; sản xuất trang phục tăng 2,15%.*

*Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí: Giảm 11,94% so với cùng kỳ.*

*Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải: Tăng 5,11% so với cùng kỳ; trong đó: khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,24% và hoạt động thu gom rác thải tăng 8,47% so với cùng kỳ.*

*Một số sản phẩm công nghiệp quý I năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước: Cao lanh đạt 64 ngàn tấn, tăng 41,95%; phân bón NPK đạt 14,7 ngàn tấn, tăng 29,08%; sợi len lông cừu đạt 515 tấn, tăng 23,21%; chè (trà) nguyên chất đạt 3.771 tấn, tăng 21,32%; bia đóng lon đạt 26,8 triệu lít, tăng 16,25%; bôxít nhôm đạt gần 184 ngàn tấn, tăng 2,27%. Một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Gạch xây dựng bằng đất sét nung đạt 81,8 ngàn viên, giảm 29,47%; điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đạt 1.446 triệu kwh, giảm 13,21%.*



### \* Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2024 tăng 4,64% so với cùng kỳ, tăng chủ yếu ở ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 168,12%; sản xuất đồ uống tăng 85,78%; chế biến thực phẩm tăng 42,88%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 23,81%. Các ngành khác có chỉ số tiêu thụ giảm so với cùng kỳ như ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 59,31%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 50,34%; sản xuất kim loại giảm 6,51%; ngành dệt giảm 4,88%.

### \* Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Đến cuối tháng 3 năm 2024 chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 7,66% so với cùng kỳ, chủ yếu ở các nhóm ngành: Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 89,11%; chế biến thực phẩm giảm 32,27%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 33,12%. Các ngành khác có chỉ số tồn kho tăng cao so với cùng kỳ như sản xuất kim loại tăng 131,71%; sản xuất chế biến gỗ tăng 127,33%; ngành dệt tăng 68,19%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 24,7%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 9,05%.

### \* Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp quý I năm 2024

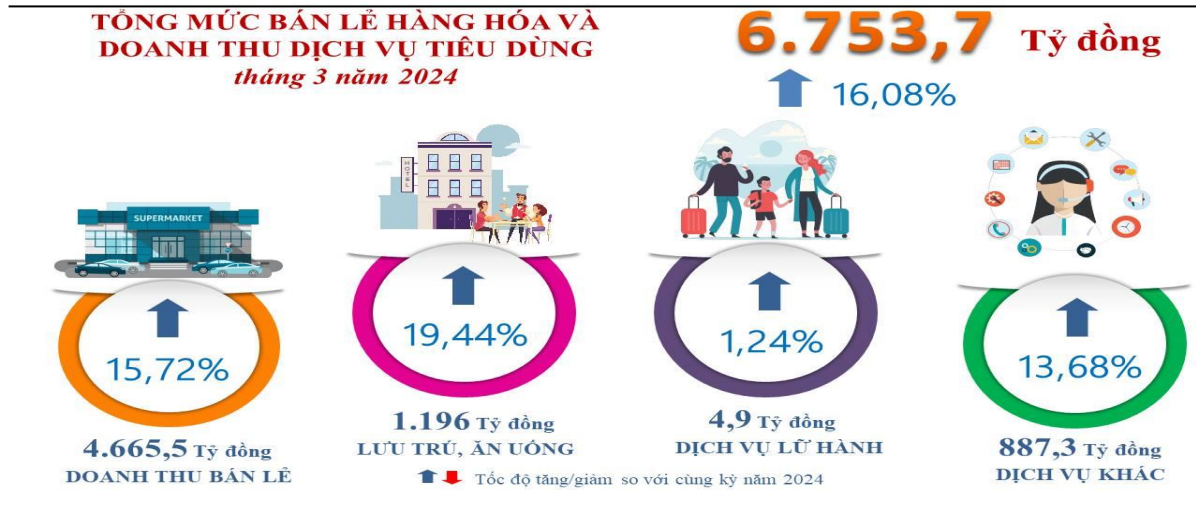
Trong quý I năm 2024 chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,83% so với cùng kỳ. Chia theo ngành công nghiệp: Ngành khai khoáng giảm 20,38%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,6%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 19,25% và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 1,26% so với cùng kỳ. Chia theo loại hình: doanh nghiệp nhà nước tăng 0,21%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 3,5% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 4%.

## 9. Thương mại, dịch vụ

### 9.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

*Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng trong tháng 3 và quý I năm 2024 tiếp tục phát triển theo chiều hướng tích cực; các ngành, lĩnh vực đều phát triển ổn định; hàng hóa trên thị trường dồi dào, chủng loại phong phú, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.*

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 3/2024 đạt 6.753,7 tỷ đồng, tăng 16,08% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 12,37%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ quý I năm 2024 ước đạt 20.390,9 tỷ đồng, tăng 14,55% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 10,48%).



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3/2024 ước đạt 4.665,5 tỷ đồng, tăng 15,72% so với cùng kỳ, có 08/12 nhóm hàng hóa tăng từ 13% đến 46,43%, một số nhóm hàng hóa có doanh thu tăng cao như nhóm đá quý, kim loại quý đạt 155,3 tỷ đồng, tăng cao nhất với 46,43%, do xung đột địa chính trị leo thang làm cho vàng tăng giá, bên cạnh đó nhu cầu vàng lớn hơn cung dẫn đến những diễn biến bất thường của thị trường vàng trong thời gian qua; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 689,5 tỷ đồng, tăng 29,84%; nhóm lương thực, thực phẩm đạt 1.946,1 tỷ đồng, tăng 29,03%, giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng mạnh do một số mặt hàng như gạo, thịt lợn hơi, thịt gà,... phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng theo thị trường; nhóm vật phẩm, văn hóa, giáo dục đạt 45 tỷ đồng, tăng 24,17% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu bán lẻ hàng hóa quý I năm 2024 đạt 14.138,4 tỷ đồng, tăng 16,56% so với cùng kỳ; có 09/12 nhóm hàng hóa có doanh thu tăng từ 2,2% đến 38,8% (nhóm đá quý, kim loại quý) và 03/12 nhóm hàng hóa có doanh thu giảm từ 0,65% đến 43,98% (nhóm ô tô các loại đạt 418,6 tỷ đồng, giảm nhiều nhất 43,98%, thị trường ô tô gặp nhiều khó khăn trong những tháng đầu năm 2024 do nhu cầu tiêu dùng thấp, người mua có tâm lý chờ đợi các mẫu xe mới).

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 3/2024 ước đạt 1.196 tỷ đồng, tăng 19,44% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 210,1 tỷ đồng, tăng 15,75%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 985,9 tỷ đồng, tăng 20,26% so với cùng kỳ; tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ trong tháng 3 đạt 530,6 nghìn lượt khách, tăng 14,14%; trong đó, khách trong nước ngủ qua đêm đạt 474,6 nghìn lượt khách, tăng 15,54% so với cùng kỳ. Dự ước quý I năm 2024, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 3.703,1 tỷ đồng, tăng 14,94% so với cùng

kỳ; tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 1.598,1 nghìn lượt khách, tăng 13,82% so với cùng kỳ.

*Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác* tháng 3/2024 ước đạt 887,3 tỷ đồng, tăng 13,68% so với cùng kỳ năm 2023; trong đó, doanh thu 06/07 nhóm dịch vụ tăng từ 1,99% (nhóm dịch vụ giáo dục và đào tạo) đến 22,23% (nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí); nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản là nhóm duy nhất có doanh thu giảm 3,17% so với cùng kỳ. Dự ước trong quý I năm 2024, doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 2.535,2 tỷ đồng, tăng 4,04% so với cùng kỳ; có 06/07 nhóm doanh thu tăng, tăng cao nhất là nhóm dịch vụ khác với 7,5%; riêng nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản đạt 351 tỷ đồng, giảm 3,15% so với cùng kỳ.

## **9.2. Tình hình xuất, nhập khẩu**

*Ước thực hiện tháng 3/2024:* Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 75,53 triệu USD, tăng 1,7% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt 49,1 triệu USD, tăng 1,65%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 26,44 triệu USD, tăng 1,64% so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch nhập khẩu dự ước đạt 13,2 triệu USD, tăng 58,46% so với cùng kỳ.

*Ước thực hiện quý I năm 2024:* Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 222,13 triệu USD, tăng 5,1% so với cùng kỳ và đạt 22,6% kế hoạch năm 2024. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 49,03 triệu USD, tăng 33,52% so với cùng kỳ, đạt 25,94% kế hoạch năm 2024.

*Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:* So với tháng cùng kỳ, các mặt hàng xuất khẩu trong tháng 3 như Alumin và hydroxit nhôm đạt 49,9 ngàn tấn, giá trị 17,9 triệu USD, giảm 21,25% về lượng và giảm 17,49% về giá trị; cà phê nhân ước sản lượng đạt 7,9 ngàn tấn, giá trị đạt 24,6 triệu USD, giảm 11,47% về lượng và tăng 38,08% về giá trị; chè chế biến ước đạt 132 tấn, ước đạt giá trị 0,33 triệu USD, bằng 33,85% về lượng và bằng 40,74% về giá trị; rau các loại ước đạt 1,9 ngàn tấn, đạt 5,7 triệu USD, bằng 36,13% về lượng và 76,99% về giá trị; hoa tươi các loại ước đạt 6,5 triệu USD, tăng 18,55% so với cùng kỳ và hàng dệt may ước đạt giá trị 7,8 triệu USD, tăng 32,2% so với cùng kỳ.

Lũy kế 3 tháng đầu năm, một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như Alumin và hydroxit nhôm đạt 178,3 ngàn tấn, giá trị 59,9 triệu USD, tăng 4,3% về lượng và tăng 2,66% về giá trị so với cùng kỳ; cà phê nhân ước sản lượng đạt 19,4 ngàn tấn, giá trị đạt 55 triệu USD, giảm 17,26% về lượng và tăng 19,12% về giá trị; chè chế biến ước đạt 843 tấn, ước đạt giá trị 2,7 triệu USD, bằng 52,65% về lượng và bằng 69,27% về giá trị; rau các loại ước đạt 6 ngàn tấn, đạt 16,9 triệu USD, bằng 45,27% về lượng và bằng 82,96% về giá trị; hạt điều nhân ước đạt 83 tấn, đạt 0,4 triệu USD, bằng 86,46% về lượng và bằng 68,85% về giá trị; hoa tươi

các loại ước đạt 17,8 triệu USD, bằng 91,13% và hàng dệt may ước đạt 30,3 triệu USD, tăng 49,11% so với cùng kỳ.

## 10. Hoạt động vận tải

*Hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục phát triển ổn định; lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ trong, ngoài tỉnh thông suốt, đáp ứng được nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trên địa bàn. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3/2024 đạt 525,2 tỷ đồng, tăng 9,88% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 473,7 tỷ đồng, tăng 12,49%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 46 tỷ đồng, giảm 13,64% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý I đạt 1.592,5 tỷ đồng, tăng 8,82% so với cùng kỳ.*

Doanh thu vận tải hành khách tháng 3 ước đạt 193,9 tỷ đồng, tăng 35,86%, khối lượng vận chuyển đạt 1 triệu hành khách, tăng 13,43% và khối lượng luân chuyển đạt 202,6 triệu hành khách.km, tăng 39,36% so với cùng kỳ. Doanh thu vận tải hành khách quý I năm 2024 ước đạt 574,9 tỷ đồng, tăng 21,7%; khối lượng vận chuyển đạt 3,2 triệu hành khách, tăng 8,12% và khối lượng luân chuyển đạt 589,2 triệu hành khách.km, tăng 22,48% so với cùng kỳ.

### Vận tải hành khách quý I năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>3,2</b>	<b>589,2</b>	<b>+8,12</b>	<b>+22,48</b>
Trong đó: Đường bộ	3,2	589,0	+8,30	+22,50

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 3 ước đạt 280,1 tỷ đồng, tăng 0,5%, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 0,7 triệu tấn, tăng 0,32% và khối lượng luân chuyển đạt 151,8 triệu tấn.km, tăng 0,96% so với cùng kỳ. Doanh thu vận tải hàng hoá quý I ước đạt 856,9 tỷ đồng, tăng 4,66%; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 2,2 triệu tấn, tăng 4,67% và khối lượng luân chuyển đạt 465,5 triệu tấn.km, tăng 5,39% so với cùng kỳ.

### Vận tải hàng hóa quý I năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>2,2</b>	<b>465,5</b>	<b>+4,67</b>	<b>+5,39</b>
Trong đó: Đường bộ	2,2	465,5	+4,67	+5,39

## 11. Các vấn đề xã hội

### 11.1. Thực trạng đời sống cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hưởng lương

*Trong quý I năm 2024, tình hình đời sống cán bộ, công chức, viên chức, công nhân, người lao động:* Đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hưởng lương trên địa bàn có cuộc sống ổn định. Những người làm công ăn lương, lao động làm thuê trong các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản thu nhập và đời sống ổn định.

*Tình hình đời sống nông dân tại địa phương:* Lâm Đồng là một tỉnh có sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng khá lớn, là nơi thu hút phần lớn lực lượng lao động của tỉnh, cũng là nơi giải quyết những bức xúc về việc làm như hiện nay. Kết quả sản xuất nông nghiệp đầu năm 2024 nhìn chung vẫn duy trì, phát triển, sản lượng cây trồng tăng, giá cả và nhu cầu thị trường tăng cao đóng góp lớn về giải quyết việc làm, thu nhập cao cho người lao động.

### 11.2. Tình hình chung về việc làm của người lao động

*Quy mô lực lượng lao động:* Dự ước vào thời điểm 31/3/2024, tỉnh Lâm Đồng có khoảng 792.299 người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động trong đó có 788.429 người có việc làm, tăng 3.049 người so cùng kỳ và có 4.020 người thất nghiệp giảm 230 người so cùng kỳ năm trước. Trong tổng số lực lượng lao động của tỉnh, nữ giới chiếm tỷ trọng thấp hơn nam giới (47,77% nữ giới so với 52,23% nam giới).

*Cơ cấu lao động đang làm việc:* Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản) và III (Dịch vụ) có tỷ trọng lao động chiếm chủ yếu trong tổng số lao động của cả nền kinh tế, trong đó khu vực “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” giải quyết việc làm nhiều nhất, sử dụng gần hai phần ba lao động làm việc của toàn tỉnh, chiếm 64,53% (506.587 người); khu vực “Công nghiệp và xây dựng” chiếm 9,16% (71.800 người) và khu vực “Dịch vụ” chiếm 26,31% (206.224 người).

Quý I năm 2024, thực trạng lao động việc làm của tỉnh Lâm Đồng tiếp tục duy trì đà tăng trưởng và có nhiều thuận lợi, đặc biệt là đối với ngành dịch vụ đang ngày càng phát triển. UBND tỉnh Lâm Đồng tiếp tục thực hiện các chính sách nhằm thúc đẩy việc tăng lao động tại khu vực này bằng các giải pháp thúc đẩy các chương trình giới thiệu việc làm và giải pháp thu hút khách du lịch đến với tỉnh Lâm Đồng từ đó kéo theo lực lượng lao động có việc làm của địa phương tăng. Cơ hội việc làm và vị trí việc làm đa dạng, nhất là trong nhóm ngành dịch vụ phong phú và sôi động. Phát triển dịch vụ du lịch trước đây chủ yếu ở thành phố Đà Lạt, nhưng hiện nay các địa phương trong tỉnh đã chú trọng rất nhiều về phát triển du lịch. Đối với sản xuất nông nghiệp, việc làm nhìn chung ổn định,

nhất là sản xuất rau, củ, hoa,... giá ổn định tăng, đã tạo cơ hội cho sản xuất và việc làm cho khá nhiều lao động.

*Cơ cấu lao động có việc làm:* Dự ước đến 31/3/2024 tỷ trọng lực lượng lao động ở khu vực nông thôn chiếm 63,42%, tương đương 500.010 người cao hơn 1,73 lần so với khu vực thành thị với 288.419 người (chiếm 36,58%).

*Quy mô và tỷ lệ người thiếu việc làm, thất nghiệp trong độ tuổi lao động:* Tại thời điểm 31/3/2024 toàn tỉnh Lâm Đồng có 11.083 người thiếu việc làm (tỷ lệ thiếu việc làm là 1,41%), trong đó khu vực nông thôn có 3.715 người (tỷ lệ là 0,74%), còn khu vực thành thị có 7.368 người thiếu việc làm, tương ứng tỷ lệ là 2,55%; qua số lượng người thiếu việc làm cho thấy nhu cầu làm thêm giờ vẫn còn cao nhất là ở khu vực thành thị, nguyên nhân do hiện nay với mức thu nhập của người dân vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu về cuộc sống. Quý I/2024 thị trường lao động tỉnh Lâm Đồng tiếp tục duy trì đà phục hồi và có nhiều mặt khởi sắc. Với đà phục hồi đó, dự báo tình hình lao động việc làm quý II năm 2024 sẽ là bức tranh có nhiều mảng sáng. Trong thời gian tới với việc cải cách chính sách tiền lương của Chính phủ và kiểm soát tốt được lạm phát, đời sống của người dân ngày càng được cải thiện sẽ giảm bớt được phần nào tình trạng thiếu việc làm. Lúc này người lao động sẽ tập trung hơn cho các công việc chính mà mình đang làm.

Tỷ lệ thất nghiệp quý I/2024 dự ước là 0,51%, giảm 0,02 điểm phần trăm so với quý 4/2023 và giảm 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ. Nguyên nhân do trong quý I/2024 trùng với dịp lễ, Tết nên các hoạt động thương mại, dịch vụ du lịch trên địa bàn tỉnh rất nhộn nhịp và sôi động góp phần giải quyết việc làm cho người lao động; mặt khác, các doanh nghiệp năm nay đã ổn định sản xuất hơn, không còn tình trạng thiếu đơn hàng như cùng kỳ năm trước. Hiện số người đủ điều kiện đang được hưởng chi trả bảo hiểm thất nghiệp là 3.010 người, còn lại thất nghiệp thuộc lực lượng lao động trẻ và thất nghiệp tiềm tàng có 2.085 người.

### **11.3. An sinh xã hội**

Tổng số người tham gia BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT) ước đến hết tháng 3 là 1.210.449 người, đạt 93,42% kế hoạch tạm giao năm 2024, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 6,23% với 71.026 người, trong đó:

- Số người tham gia BHXH bắt buộc là 97.831 người, đạt 92,07% kế hoạch.
- Tham gia BHXH tự nguyện là 15.095 người, đạt 48,33% kế hoạch.
- Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) là 89.453 người, đạt 91,66% kế hoạch.
- Tham gia BHYT: 1.195.354 người, đạt 94,53% kế hoạch (giảm 45.377 người so với cuối năm 2023).

Kết quả hỗ trợ đột xuất về các chính sách an sinh xã hội quý I năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng cho các đối tượng như sau: Đối với người có công và thân nhân người có công với cách mạng đã nhận tiền mặt và quà là 97,4 tỷ đồng, trong đó nhân dịp Tết Nguyên đán là 38,6 tỷ đồng. Hỗ trợ cho đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại các chương 2,3,4 và 5 của Nghị định 20/2021/NĐ-CP số tiền là 75,4 tỷ đồng, trong dịp Tết Nguyên đán là 20,9 tỷ đồng. Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội là 7,3 tỷ đồng.

Quý I toàn tỉnh có 339.476 đối tượng được cấp thẻ BHYT/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí (Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí).

#### **11.4. Giáo dục**

Trong quý I năm 2024, Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Lâm Đồng triển khai một số nội dung, cụ thể:

- Triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình GDPT 2018 đối với lớp 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 10, 11; nâng cao chất lượng biên soạn tài liệu giáo dục địa phương và công tác thẩm định SGK lớp 5, 9, 12.

- Triển khai chương trình dạy và học môn tiếng Anh, Tin học theo chuẩn quốc tế cho học sinh phổ thông trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục đào tạo.

- Phối hợp với Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Đề án 06 của tỉnh triển khai Hệ thống quản lý trường học; xác thực thông tin giáo viên và học sinh; cho phép giáo viên đăng nhập bằng tài khoản VNeID (SSO); quản lý điểm, lịch học.

- Tham gia kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia cấp THPT năm học 2023 - 2024, kết quả các thí sinh của Đội tuyển Lâm Đồng đoạt 38 giải, trong đó có: 5 giải Nhì, 16 giải Ba và 17 giải Khuyến khích. Kỳ thi chọn Học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 12 năm học 2023 – 2024, kết quả: 48 giải Nhất, 232 giải Nhì, 334 giải Ba và 459 giải Khuyến khích).

- Hội khỏe Phù Đổng tỉnh Lâm Đồng lần thứ X năm 2024 của Ngành giáo dục tỉnh Lâm Đồng được tổ chức tại thành phố Đà Lạt có 74 đơn vị tham gia, trong đó có 12 phòng GDĐT, 58 trường THPT và 04 Trung tâm GDTX với hơn 5.249 vận động viên là cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh tiểu học, THCS, THPT và GDTX tham gia thi đấu ở 12 môn. Kết quả 568 Huy chương Vàng; 568 Huy chương Bạc; 1.136 Huy chương Đồng.

Tính đến thời điểm hiện tại, toàn tỉnh có 614 trường đạt chuẩn quốc gia ở 3 cấp độ, trong đó có: 175 trường mầm non; 222 trường tiểu học; 159 trường THCS và 58 trường THPT. Hệ thống trường công lập đạt chuẩn quốc gia ở các



cấp độ có 506 trường, trong đó: mầm non 149 trường; tiểu học 198 trường; THCS 118 trường và THPT là 41 trường.

Tiếp tục theo dõi, chỉ đạo các cơ sở giáo dục tổ chức dạy và học năm học 2023-2024 theo chương trình, kế hoạch và hoàn thành tổ chức sơ kết học kỳ I năm học 2023-2024, triển khai nhiệm vụ học kỳ II năm học 2023-2024 tại các cơ sở giáo dục và toàn ngành.

Tiếp tục thẩm định hồ sơ đánh giá ngoài; kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường Mầm non, Phổ thông đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch. Tính đến hết quý I năm 2024, tỷ lệ trường Mầm non, Phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia: 497/599 trường đạt 82,97%; tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi hoàn thành chương trình trung học phổ thông và tương đương đạt 82%.

### **11.5. Y tế**

#### ***\* Tình hình chung 3 tháng đầu năm 2024:***

Trong 3 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh không phát hiện trường hợp cúm A (H5N1), (H7N9), bạch hầu và bệnh tiêu chảy cấp nguy hiểm, không phát hiện ca bệnh lạ. Không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

#### ***\* Công tác phòng chữa bệnh 3 tháng đầu năm 2024 như sau:***

- Bệnh tay chân miệng: Trong tháng 3/2024 số trường hợp mắc bệnh tay chân miệng được phát hiện là 17 trường hợp, tăng 07 trường hợp so với cùng kỳ. Trong 3 tháng đầu năm 2024 tích lũy có 176 trường hợp; không có trường hợp tử vong do bệnh tay chân miệng.

- Công tác phòng chống bệnh phong: Trong 3 tháng đầu năm 2024 duy trì tốt công tác loại trừ bệnh phong cấp huyện theo 4 tiêu chí của Bộ Y tế, không phát hiện bệnh nhân phong mới. Hiện toàn tỉnh đang quản lý 112 bệnh nhân phong, đang điều trị 01 bệnh nhân.

- Công tác phòng chống bệnh lao: Trong tháng 3/2024 phát hiện 31 bệnh nhân mới. Trong 3 tháng đầu năm 2024 tích lũy có 58 bệnh nhân. Hiện toàn tỉnh đang quản lý 351 bệnh nhân lao. Từ đầu năm đến nay không có bệnh nhân lao tử vong.

- Công tác phòng chống bệnh sốt rét: Trong tháng 3/2024 không phát hiện trường hợp mắc sốt rét. Trong 3 tháng đầu năm 2024 tích lũy có 01 bệnh nhân; không có trường hợp mắc sốt rét ác tính và không có trường hợp tử vong do sốt rét.

- Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết: Trong tháng 3/2024 khám phát hiện có 129 trường hợp mắc mới, giảm 08 trường hợp so với cùng kỳ. Phát hiện 33 ổ dịch sốt xuất huyết nhỏ (tích lũy: 107) và đã tổ chức xử lý kịp thời không để bùng phát thành dịch lớn. Trong 3 tháng đầu năm 2024 tích lũy có 382 trường hợp, không có trường hợp tử vong do sốt xuất huyết.

- Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng: Quản lý và điều trị cho 1.149 bệnh nhân tâm thần phân liệt, 1.599 bệnh nhân động kinh và 25 bệnh nhân trầm cảm.

- Công tác tiêm chủng mở rộng: Từ đầu năm đến nay đã tiêm chủng đầy đủ cho 875 trẻ dưới 1 tuổi; tiêm viêm gan B sơ sinh trước 24h sau sinh cho 1.371 trẻ; tiêm vắc xin sởi mũi 2 cho 1.018 trẻ em 18 tháng tuổi; tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản mũi 3 cho 1.563 trẻ; tiêm phòng uốn ván 2+ cho 900 phụ nữ có thai.

- Công tác phòng chống HIV/AIDS: Phát hiện có 21 trường hợp nhiễm HIV mới (tích lũy: 1.850 trường hợp); không có trường hợp chuyển AIDS mới (tích lũy: 289 trường hợp) và không có trường hợp tử vong do AIDS (tích lũy: 609 trường hợp).

- Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

**\* Công tác khám chữa bệnh 3 tháng đầu năm 2024:**

Dự ước 3 tháng đầu năm 2024 kết quả thực hiện công tác khám chữa bệnh toàn tỉnh đã khám bệnh cho 514.619 lượt bệnh nhân, tăng 11,6% so với cùng kỳ; tổng số bệnh nhân điều trị nội là 39.421 bệnh nhân, tăng 6,8% so với cùng kỳ; tổng số ngày điều trị nội trú là 214.788, tăng 9% so với cùng kỳ; số ngày điều trị nội trú trung bình/bệnh nhân = 4,6 ngày; công suất sử dụng giường bệnh toàn tỉnh đạt 88,4%.

Từ ngày 08/02 đến ngày 15/02/2024, không phát hiện ổ dịch bệnh truyền nhiễm lớn tại cộng đồng. Có 07 trường hợp tai nạn do pháo nổ.

**11.6. Hoạt động văn hóa - tuyên truyền**

- Công tác quản lý nhà nước: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch đã tổ chức kiểm tra các hoạt động lễ hội, quảng cáo, các giải thể thao và cơ sở lưu trú du lịch dịp trước, trong và sau Tết. Phối hợp với Phòng Cảnh sát kinh tế, Công an tỉnh Lâm Đồng và công an địa phương tiến hành kiểm tra các cơ sở kinh doanh trò chơi điện tử tại các huyện và thành phố trong tỉnh. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, các điểm kinh doanh, treo biển hiệu, băng rôn, dịch vụ Karaoke,...

- Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và văn hóa: Toàn tỉnh treo dựng pano, cờ phướn trên 1.000 pano, 75 cụm pano, 2.000 phướn, 3.500 cờ các loại tại trục đường chính, khu vực trung tâm. Các đơn vị treo cờ Tổ quốc trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024; chỉnh trang đô thị, vệ sinh môi trường tại các khu vực trung tâm, tuyến phố, khu dân cư và trụ sở cơ quan, đơn vị, trường học trên địa bàn.

Tổ chức chương trình biểu diễn nghệ thuật đón giao thừa Tết Nguyên đán Giáp Thìn từ 21 giờ 30' ngày 09/02/2024 đến 00 giờ 05' ngày 10/02/2024 tại Quảng trường Lâm Viên, thành phố Đà Lạt. Tổ chức bắn pháo hoa tại 2 điểm và

Chương trình nghệ thuật mừng Đảng quang vinh - mừng Xuân 2024. Tổ chức chương trình biểu diễn nghệ thuật phục vụ nhân dân và du khách trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn vào lúc 19 giờ 30 hàng ngày, từ 10/02/2024 đến 13/02/2024 tại Quảng trường Lâm Viên, thành phố Đà Lạt. Tổ chức Hội Tết Giáp Thìn từ ngày 09/02/2024 đến ngày 17/02/2024 tại Công viên Bà Huyện Thanh Quan, đường Trần Quốc Toản, phường 10, thành phố Đà Lạt. Kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (26/3/1931 - 26/3/2024).

- *Hoạt động bảo tàng, thư viện, Phát hành Phim và Chiếu bóng*: Trong 3 tháng đầu năm Bảo tàng Lâm Đồng, Di tích quốc gia Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt và Di tích quốc gia đặc biệt Khảo cổ Cát Tiên đã đón 28.733 lượt khách. Thư viện tỉnh đã cấp 101 thẻ bạn đọc, phục vụ trên 2 nghìn lượt bạn đọc, luân chuyển 96.793 lượt tài liệu. Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng Lâm Đồng phổ biến 06 phim truyện, 05 phim tài liệu, 06 phim hoạt hình. Thực hiện chiếu bóng lưu động 154 buổi, phục vụ hơn 26.550 lượt người, trong đó: vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số 146 buổi; tại trường học 10 buổi; tại Trại giam Đại Bình 2 buổi.

### **11.7. Hoạt động thể dục - thể thao**

- *Hoạt động thể dục thể thao*: Hoạt động thể dục - thể thao tỉnh Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng rộng khắp.

- *Thể thao thành tích cao*: Từ đầu năm đến nay đã tham gia các giải gồm: giải vô địch Việt dã leo núi chinh phục đỉnh cao Bà Rá lần thứ 29, từ ngày 01-07/01/2024 tại tỉnh Bình Phước; giải vô địch bóng đá U19 quốc gia năm 2024, từ ngày 03-30/01/2024 tại tỉnh Bình Phước.

- *Hoạt động phong trào*: 3 tháng đầu năm các đơn vị đã tổ chức các hoạt động thể thao dịp tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 và giải việt dã Đoàn khối các cơ quan tỉnh từ ngày 14-16/3/2024; hội thao Công an tỉnh từ ngày 18-22/3/2024.

### **11.8. Tình hình môi trường**

- *Vi phạm môi trường*: Trong 3 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng không có vụ vi phạm môi trường xảy ra.

- *Tình hình thiên tai*: Tính đầu năm đến 18/03/2024 trên địa bàn tỉnh không có thiệt hại về thiên tai.

### **11.9. Tình hình an toàn giao thông**

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/02/2024 đến ngày 14/03/2024 xảy ra 39 vụ, tăng 01 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 14 người, giảm 08 người; số người bị thương là 29, tăng 13 người so cùng kỳ.

Từ ngày 15/02/2024 đến ngày 14/03/2024, đăng ký mới cho 448 ô tô và 5.117 mô tô, tổng số phương tiện hiện đang quản lý là 98.537 xe ô tô; 1.266.294 xe mô tô; 103 phương tiện đường thủy. Lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 6.533 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt trên 9,85 tỷ đồng; tước 990 giấy phép lái xe; tạm giữ 1.264 xe mô tô, 39 xe ô tô.

Trong 3 tháng đầu năm tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh xảy ra 148 vụ, tăng 33 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 55 người, giảm 17 người; số người bị thương là 126, tăng 65 người so với 3 tháng đầu năm 2023.

## **12. Một số nhiệm vụ chủ yếu cần triển khai trong quý II/2024**

Năm 2024 là năm thứ tư thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025; là năm đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI; một số khó khăn, vướng mắc của người dân, doanh nghiệp dần được tháo gỡ; các dự án quan trọng của tỉnh được đẩy nhanh tiến độ. Trong năm 2024 tỉnh tiếp tục hành động quyết liệt và hiệu quả hơn; tự lực, tự cường và chủ động thực hiện toàn diện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2024 để đảm bảo thực hiện hoàn thành và vượt các chỉ tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.

Một là, phát triển nông nghiệp sinh thái, kinh tế tuần hoàn; cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp theo lợi thế của từng địa phương để tạo ra sản phẩm nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao, đáp ứng cho thị trường.

Hai là, thực hiện nghiêm công tác quản lý, bảo vệ rừng, thực hiện tốt công tác cảnh báo, phòng ngừa; kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm từ lúc mới phát sinh, không để vụ việc vi phạm phức tạp xảy ra trên địa bàn; tăng cường trách nhiệm của lực lượng kiểm lâm, đội kiểm lâm cơ động trong công tác tuần tra, phát hiện vi phạm sai phạm. Triển khai đồng bộ các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng.

Ba là, quản lý chặt chẽ chi ngân sách, quản lý chặt chẽ các nguồn thu, chi ngân sách. Nhất là thu trên lĩnh vực kinh doanh, vận chuyển và tiêu thụ xăng dầu, vận tải, khoáng sản, bất động sản, kinh doanh nhà hàng, lưu trú, chuyển nhượng dự án, chuyển nhượng vốn...

Bốn là, tiếp tục thúc đẩy các hoạt động sản xuất công nghiệp, xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ hàng hóa; đảm bảo nguồn cung, nhu cầu các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, vật tư nông nghiệp, không để đứt gãy nguồn cung, đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trên địa bàn tỉnh. Xử lý nghiêm các hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất hàng giả, hàng kém chất lượng.

Năm là, chuẩn bị tốt các điều kiện đón tiếp, phục vụ khách du lịch đến tham quan, nghỉ dưỡng tại Lâm Đồng. Hướng dẫn các khu - điểm du lịch, cơ sở

kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn đảm bảo an ninh trật tự, an toàn thực phẩm, thái độ phục vụ văn minh, lịch sự và đảm bảo cảnh quan, môi trường; thực hiện nghiêm túc việc đăng ký, kê khai, niêm yết và bán đúng giá niêm yết.

Sáu là, duy trì tốt hoạt động gặp gỡ, tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp trong sản xuất và kinh doanh; khắc phục tình trạng doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động. Triển khai hiệu quả các giải pháp nhằm thúc đẩy các động lực tăng trưởng, tranh thủ tối đa các nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài để thúc đẩy đổi mới sáng tạo,

Bảy là, thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả các chính sách người có công với cách mạng; chính sách giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội; bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, người khuyết tật; chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và các chính sách an sinh xã hội khác. Gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân./.

**Nơi nhận:**

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- VP UBND cấp huyện;
- Các Sở, ngành;
- Cục Thống kê các tỉnh;
- Chi cục Thống kê cấp huyện;
- Lưu: VT, TH.

**Q. CỤC TRƯỞNG**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Công Thạnh**

**1. Sản xuất nông nghiệp**  
**(Tiến độ đến ngày 10/3/2024)**

	<i><b>Ha</b></i>		
	Thực hiện năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ (%)
<b>1. Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>	<b>40.661,6</b>	<b>41.393,6</b>	<b>101,80</b>
Lúa Đông Xuân	9.053,1	8.805,0	97,26
Các loại cây khác	31.608,5	32.588,6	103,10
<i>Trong đó:</i>			
Ngô	1.562,6	1.585,0	101,43
Khoai lang	607,0	659,0	108,57
Đậu tương	8,5	8,8	103,53
Lạc	155,0	160,0	103,23
Rau các loại	20.360,0	20.750,0	101,92
Đậu các loại	398,0	415,0	104,27
Hoa các loại	3.155,8	3.292,0	104,32
<b>2. Tiến độ thu hoạch vụ Đông Xuân</b>	<b>27.861,0</b>	<b>28.572,0</b>	<b>102,55</b>
<i>Lúa Đông Xuân</i>			
Diện tích (Ha)	4.125,0	4.121,0	99,90
Năng suất (Tạ/ha)	58,19	59,80	102,77
Sản lượng (Tấn)	24.003,4	24.643,6	102,67
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	202,0	225,0	111,39
Năng suất (Tạ/ha)	74,50	72,80	97,72
Sản lượng (Tấn)	1.504,9	1.638,0	108,84
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	155,0	158,0	101,94
Năng suất (Tạ/ha)	267,20	270,00	101,05
Sản lượng (Tấn)	4.141,0	4.266,0	103,02
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích (Ha)	5,0	4,8	96,00
Năng suất (Tạ/ha)	13,50	14,00	103,70
Sản lượng (Tấn)	6,8	6,7	99,56
<i>Lạc</i>			
Diện tích (Ha)	6,0	6,2	103,33
Năng suất (Tạ/ha)	13,32	13,50	101,35
Sản lượng (Tấn)	8,0	8,4	105,00
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích (Ha)	19.458,0	19.855,0	102,04
Năng suất (Tạ/ha)	365,50	370,00	101,23
Sản lượng (Tấn)	711.189,0	734.635,0	103,30
<i>Đậu các loại</i>			
Diện tích (Ha)	105,0	110,0	104,76
Năng suất (Tạ/ha)	13,12	13,14	100,15
Sản lượng (Tấn)	137,8	144,5	104,92
<i>Hoa các loại</i>			
Diện tích (Ha)	1.950,0	2.145,0	110,00
Sản lượng (Triệu bông/cành)	510,9	560,0	109,60

## 2. Kết quả chăn nuôi

	Từ đầu năm đến thời điểm 10/3/2023	Từ đầu năm đến thời điểm 10/3/2024	Thời điểm 31/3/2024 so với cùng kỳ (%)
<b>Số lượng trâu (Con)</b>	<b>13.920</b>	<b>14.367</b>	<b>103,21</b>
<b>Số lượng bò (Con)</b>	<b>101.374</b>	<b>99.641</b>	<b>98,29</b>
<b>Số lượng heo (Con)</b>	<b>416.953</b>	<b>428.597</b>	<b>102,79</b>
<b>Số lượng gà (Nghìn con)</b>	5.125,8	5.348,8	104,35
<b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)</b>			
Thịt trâu	250,0	256,3	102,52
Thịt bò	1.470,0	1.506,7	102,50
Thịt lợn	16.767,0	17.337,2	103,40
<b>Sản lượng thịt gia cầm (Tấn)</b>	<b>7.826,1</b>	<b>8.166,6</b>	<b>104,35</b>
Thịt gà	6.265,3	6.537,8	104,35
<b>Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>			
Trứng gà (1000 quả)	83.532,8	87.166,6	104,35
Sản lượng sữa bò (Tấn)	26.578,0	28.305,6	106,50

### 3. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Thực hiện quý I năm 2024	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ (%)
<b>1. Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ</b>	<b>Ha</b>		<b>456.397,2</b>		<b>113,80</b>
<b>2. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu</b>					
- Sản lượng gỗ tròn khai thác	m <sup>3</sup>	2.848,4	11.135,8	102,50	100,63
- Sản lượng củi khai thác	Ster	7.059,9	22.484,2	98,99	99,68
<b>3. Tình hình vi phạm lâm luật (Tính đến ngày 10/3/2024)</b>					
<b>Phòng, chống chữa cháy rừng</b>					
- Số vụ cháy rừng	Vụ	4	4	100,00	100,00
- Diện tích rừng bị cháy	Ha	3,92	3,92	34,54	34,54
<b>Tổng số vụ vi phạm lâm luật</b>	<b>Vụ</b>	<b>4</b>	<b>27</b>	<b>40,00</b>	<b>57,45</b>
- Phá rừng trái phép	Vụ	-	9	-	42,86
- Diện tích rừng bị phá	Ha	-	2,14	-	32,62
- Thu nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,01	0,16	4,94	28,73

### 4. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện đến 31/3/2023	Thực hiện đến 31/3/2024	<i>Tán, %</i> % so sánh thời điểm năm trước
<b>Sản lượng thủy sản</b>	<b>2.842,7</b>	<b>2.944,1</b>	<b>103,57</b>
Cá	2.835,5	2.936,6	103,57
Tôm	6,0	6,5	108,33
Thủy sản khác	1,2	1,0	83,33
<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	<b>2.754,5</b>	<b>2.851,6</b>	<b>103,53</b>
Cá	2.754,5	2.851,6	103,53
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	-	-	-
<b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>	<b>88,2</b>	<b>92,5</b>	<b>104,88</b>
Cá	81,0	85,0	104,94
Tôm	6,0	6,5	108,33
Thủy sản khác	1,2	1,0	83,33



## 5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ	Tháng 3 năm 2024 so với tháng trước	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ	% Quý I năm 2024 so với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>92,18</b>	<b>118,37</b>	<b>95,49</b>	<b>100,29</b>
<b>1. Khai khoáng</b>	<b>56,70</b>	<b>159,66</b>	<b>82,02</b>	<b>94,69</b>
Khai khoáng khác	56,70	159,66	82,02	94,69
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	56,19	160,84	81,81	94,47
<b>2. Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>99,42</b>	<b>119,94</b>	<b>106,17</b>	<b>109,87</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	113,37	117,61	119,93	117,29
Sản xuất đồ uống	94,63	102,97	106,57	112,60
Dệt	97,58	117,26	110,80	118,33
Sản xuất trang phục	98,36	130,50	100,55	102,15
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	78,73	151,09	69,29	86,09
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	115,50	130,40	125,91	143,69
In, sao chép bản ghi các loại	97,64	105,26	72,67	83,26
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	115,75	122,69	113,90	129,09
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	298,75	47,54	125,52	244,35
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	147,98	98,26	105,61	138,97
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	80,06	163,44	98,64	96,17
Sản xuất kim loại	101,00	113,19	102,23	102,27
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	118,30	110,75	104,70	116,41
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	241,20	82,64	97,88	122,35
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,56	104,40	106,09	105,29
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	81,23	104,90	80,20	85,84
<b>3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>84,12</b>	<b>116,28</b>	<b>82,54</b>	<b>88,06</b>
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	84,12	116,28	82,54	88,06
<b>4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>105,22</b>	<b>99,33</b>	<b>108,62</b>	<b>105,11</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,66	100,09	107,71	104,24
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	120,65	96,57	112,22	108,47

## 6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Ước tính quý I năm 2024	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ (%)	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M <sup>3</sup>	64.786	103.294	286.489	52,40	56,59
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	11.913	21.000	64.089	127,51	141,95
Rau ướp lạnh	Tấn	392	1.367	4.950	80,67	93,62
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	1.993	1.720	4.749	273,28	246,30
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.372	1.480	3.771	130,40	121,32
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	64	65	233	146,96	101,16
Bia đóng lon	1000 lít	9.182	9.417	26.820	105,43	116,25
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	27	105	198	94,42	85,24
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	63	85	225	82,60	113,09
Sợi xe từ lông động vật (sợi len lông cừu)	Tấn	139	160	515	114,33	123,21
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m <sup>2</sup>	207	295	672	82,87	87,80
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	44	70	174	170,73	175,76
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	210	300	712	76,06	74,00
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M <sup>3</sup>	1.292	2.233	5.074	59,74	76,32
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	4.810	7.611	14.739	113,91	129,08
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	3	2	6	86,96	161,54
Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Kg	6.198	2.700	16.298	154,55	275,58
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	5.726	66.058	81.791	87,86	70,53
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M <sup>3</sup>	29.080	52.345	121.071	95,02	93,49
Oxit nhôm, trừ nhân tạo (Alumin)	Tấn	57.425	65.000	183.979	102,23	102,27
Điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	496	465	1.446	80,48	86,79
Trong đó: điện sản xuất phân bố cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	305	290	893	80,48	86,78
Điện thương phẩm	Triệu KWh	165	167	507	108,41	112,42
Nước uống được	1000 m <sup>3</sup>	3.125	3.128	9.364	107,71	104,24
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.514	5.325	16.201	112,22	108,47

## 7. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
	Tháng 3/2024 so với tháng 02/2024	Tháng 3/2024 so với cùng kỳ	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ	Tháng 3/2024 so với tháng 02/2024	Tháng 3/2024 so với cùng kỳ
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>157,48</b>	<b>102,86</b>	<b>104,64</b>	<b>96,90</b>	<b>92,34</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	195,81	166,73	142,88	91,12	67,63
Sản xuất đồ uống	78,18	61,01	185,78	109,17	106,00
Dệt	191,89	80,87	95,12	104,54	168,19
Sản xuất trang phục	146,22	92,84	83,50		
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	204,01	60,56	61,41	100,00	227,33
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	169,00	101,55	129,30	142,67	30,81
In, sao chép bản ghi các loại	194,55	72,67	71,20		
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	90,25	181,44	268,12	100,00	10,89
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	126,15	151,23	40,69	98,72	66,88
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	92,96	110,22	134,57	100,00	49,62
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	178,80	97,14	98,72	92,45	124,70
Sản xuất kim loại	159,43	94,44	93,49	107,96	231,71
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	202,15	49,98	49,66	115,91	109,05
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	92,07	102,69	123,81		
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-	4.647,84	100,00	1,99

## 8. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp ngành công nghiệp

	%		
	Tháng 3/2024 so với tháng 02/2024	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ	Quý I năm 2024 so với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>100,80</b>	<b>101,26</b>	<b>100,83</b>
<b>Chia theo ngành cấp I</b>			
Khai khoáng	100,00	79,34	79,62
Công nghiệp chế biến , chế tạo	100,06	96,50	97,40
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	103,54	125,81	119,25
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,87	102,39	101,26
<b>Chia theo ngành công nghiệp cấp II</b>			
Khai khoáng khác	100,00	79,34	79,62
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,10	99,08	97,19
Sản xuất đồ uống	101,31	95,08	96,16
Dệt	100,00	101,37	103,43
Sản xuất trang phục	100,00	91,56	94,87
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	100,00	93,01	96,64
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	100,00	98,21
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	96,88	96,91
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	98,82	98,82
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	91,22	89,46
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	97,83	101,87
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,00	93,51	93,51
Sản xuất kim loại	99,60	100,30	100,17
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,00	100,00	96,25
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	101,14	103,49	108,61
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	113,33	68,00	62,96
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	103,54	125,81	119,25
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	100,22	99,64
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	101,99	105,29	103,46
<b>Chia theo loại hình</b>			
Doanh nghiệp nhà nước	100,09	100,25	100,21
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,71	105,29	103,50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	94,22	96,00

## 9. Chỉ số cân bằng xu hướng sản xuất kinh doanh quý I năm 2024

	Quý I/2024 so với Quý IV/2023				Quý II/2024 so với Quý I/2024			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
<b>Toàn ngành CN chế biến chế tạo</b>	<b>10,71</b>	<b>46,43</b>	<b>42,86</b>	<b>-32,14</b>	<b>39,29</b>	<b>32,14</b>	<b>28,57</b>	<b>10,71</b>
<b>Chia theo hình thức sở hữu</b>								
Doanh nghiệp nhà nước	33,33	33,33	33,33	-	50,00	-	50,00	-
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	4,44	48,89	46,67	-42,22	33,33	37,78	28,89	4,44
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	40,00	40,00	20,00	20,00	80,00	20,00	-	80,00
<b>Chia theo ngành kinh tế</b>								
Sản xuất chế biến thực phẩm	18,18	36,36	45,45	-27,27	27,27	36,36	36,36	-9,09
Sản xuất đồ uống	-	66,67	33,33	-33,33	33,33	66,67	-	33,33
Dệt	12,50	37,50	50,00	-37,50	25,00	37,50	37,50	-12,50
Sản xuất trang phục	50,00	50,00	-	50,00	50,00	50,00	-	50,00
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tét bện	12,50	25,00	62,50	-50,00	12,50	37,50	50,00	-37,50
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	100,00	-	-	100,00	-	-	100,00
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	100,00	-100,00	100,00	-	-	100,00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	100,00	-	-	-	-	100,00	-100,00
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	100,00	-	-	50,00	50,00	-	50,00
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	66,67	33,33	-33,33	66,67	33,33	-	66,67
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	25,00	75,00	-75,00	75,00	-	25,00	50,00
Sản xuất kim loại	100,00	-	-	100,00	100,00	-	-	100,00
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	50,00	50,00	-50,00	50,00	16,67	33,33	16,67
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	66,67	33,33	-33,33	33,33	33,33	33,33	-

## 10. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	<i>Triệu đồng; %</i>	
			% so sánh quý I năm 2024 so với	
			quý IV năm 2023	quý I năm 2024
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>11.099.110</b>	<b>6.058.544</b>	<b>54,59</b>	<b>108,35</b>
<b>Vốn nhà nước</b>	<b>3.723.612</b>	<b>1.090.889</b>	<b>29,30</b>	<b>110,73</b>
Trong đó:				
Vốn ngân sách Nhà nước	2.959.483	625.199	21,13	92,00
Vốn trái phiếu Chính phủ	1.004	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	19.198	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác	27.195	2.387	8,78	
Vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước	209.832	11.125	5,30	162,81
Vốn huy động khác	506.900	452.178	89,20	151,35
<b>Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân</b>	<b>7.270.090</b>	<b>4.906.480</b>	<b>67,49</b>	<b>107,57</b>
<b>Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>	<b>105.408</b>	<b>61.175</b>	<b>58,04</b>	<b>134,54</b>

## 11. Vốn đầu tư thực hiện thuộc ngân sách do địa phương quản lý tháng 3 năm 2024

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Cộng dồn 3 tháng năm 2024	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ	Cộng dồn 3 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.940.487</b>	<b>190.620</b>	<b>233.531</b>	<b>625.199</b>	<b>105,85</b>	<b>104,98</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>5.949.959</b>	<b>165.733</b>	<b>205.623</b>	<b>550.283</b>	<b>106,16</b>	<b>104,33</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.253.885	111.338	143.768	371.225	104,59	103,38
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.669.574	8.578	10.166	30.936	117,28	109,76
Vốn nước ngoài (ODA)	126.500	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	1.900.000	45.817	50.913	147.346	111,14	106,43
Vốn khác	-	-	776	776	44,09	44,09
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>990.528</b>	<b>24.887</b>	<b>27.908</b>	<b>74.916</b>	<b>103,65</b>	<b>110,03</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	990.528	21.026	23.437	65.531	92,21	102,10
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	2.966	3.566	7.133	514,29	528,42
Vốn khác	-	895	905	2.252	110,37	88,18
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-

## 12. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

CHỈ TIÊU	<i>Triệu đồng; %</i>						
	Dự toán		Ước thực hiện		3 tháng năm 2024 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 3 năm 2024	3 tháng năm 2024	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>13.092.000</b>	<b>14.150.000</b>	<b>1.360.121</b>	<b>4.226.627</b>	<b>32,28</b>	<b>29,87</b>	<b>102,69</b>
<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>12.792.000</b>	<b>13.800.000</b>	<b>1.335.075</b>	<b>4.155.954</b>	<b>32,49</b>	<b>30,12</b>	<b>103,19</b>
<b>Thu thuế, phí, lệ phí</b>	<b>7.207.000</b>	<b>8.000.000</b>	<b>666.156</b>	<b>2.130.155</b>	<b>29,56</b>	<b>26,63</b>	<b>81,87</b>
Thu từ DNNN trung ương	960.000	1.127.000	58.767	195.016	20,31	17,30	54,74
Thu từ DNNN địa phương	85.000	95.000	4.403	28.235	33,22	29,72	66,59
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	100.000	100.000	4.088	41.374	41,37	41,37	128,98
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	3.240.000	3.517.700	309.247	1.029.184	31,76	29,26	78,29
Thuế thu nhập cá nhân	1.416.000	1.620.000	154.186	418.835	29,58	25,85	96,83
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	32.000	39.300	1.304	3.124	9,76	7,95	106,84
Lệ phí trước bạ	560.000	730.000	69.379	167.696	29,95	22,97	99,84
Phí, lệ phí	320.000	317.000	24.806	102.301	31,97	32,27	87,18
Thuế bảo vệ môi trường	494.000	454.000	39.976	144.390	29,23	31,80	106,42
<b>Thu từ đất và nhà</b>	<b>3.130.000</b>	<b>3.300.000</b>	<b>336.350</b>	<b>753.636</b>	<b>24,08</b>	<b>22,84</b>	<b>162,60</b>
Thu tiền sử dụng đất	2.750.000	2.900.000	307.718	659.968	24	22,76	197,88
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	50.000	65.000	8.250	24.459	48,92	37,63	249,28
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	330.000	335.000	20.381	69.209	20,97	20,66	57,60
<b>Thu cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>110.000</b>	<b>117.000</b>	<b>18.085</b>	<b>20.567</b>	<b>18,7</b>	<b>17,58</b>	<b>159,53</b>
<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>455.000</b>	<b>483.000</b>	<b>40.485</b>	<b>107.446</b>	<b>23,61</b>	<b>22,25</b>	<b>92,73</b>
<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>1.890.000</b>	<b>1.900.000</b>	<b>274.000</b>	<b>1.144.150</b>	<b>60,54</b>	<b>60,22</b>	<b>137,28</b>
<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>300.000</b>	<b>350.000</b>	<b>25.046</b>	<b>70.673</b>	<b>23,56</b>	<b>20,19</b>	<b>79,70</b>
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>17.626.175</b>	<b>19.456.802</b>	<b>1.629.841</b>	<b>5.129.724</b>	<b>29,1</b>	<b>26,36</b>	<b>39,38</b>
Trong đó:							
Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	12.363.610	13.389.000	1.249.841	3.989.716	32,27	29,8	102,37
Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.747.201	4.747.201	380.000	1.140.000	24,01	24,01	84,38

*Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng*



### 13. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

CHỈ TIÊU	Triệu đồng; %						
	Dự toán		Ước thực hiện		3 tháng năm 2024 so với		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 3 năm 2024	3 tháng năm 2024	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>17.640.675</b>	<b>19.471.302</b>	<b>1.012.621</b>	<b>3.110.776</b>	<b>17,63</b>	<b>15,98</b>	<b>56,97</b>
<b>CÁC KHOẢN CHICÂN ĐÓI NGÂN SÁCH</b>	<b>15.562.903</b>	<b>17.393.530</b>	<b>884.725</b>	<b>2.701.950</b>	<b>17,36</b>	<b>15,53</b>	<b>102,95</b>
<i>Chi đầu tư phát triển</i>	<i>5.324.843</i>	<i>5.481.651</i>	<i>260.543</i>	<i>751.950</i>	<i>14,12</i>	<i>13,72</i>	<i>97,89</i>
<i>Vốn đầu tư thực hiện các công trình XDCB</i>	<i>5.310.343</i>	<i>5.215.343</i>	<i>250.543</i>	<i>610.000</i>			
<i>Chi từ nguồn vốn XDCB ngân sách tập trung</i>	670.343	670.343	41.421	120.000	17,9	17,9	73,85
<i>Chi từ nguồn vốn huyện xã</i>		35.000	2.298	10.000		28,57	
<i>Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	2.750.000	2.610.000	93.358	250.000	9,09	9,58	109,97
<i>Chi từ nguồn thu Xổ số kiến thiết</i>	1.890.000	1.900.000	113.466	230.000	12,17	12,11	94,58
<i>Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương</i>	<b>14.500</b>	<b>14.500</b>	-	-	-	-	-
<i>Vốn đầu tư phát triển khác</i>		<b>251.808</b>	<b>10.000</b>	<b>141.950</b>		<b>56,37</b>	
<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9.924.492</b>	<b>11.076.835</b>	<b>624.182</b>	<b>1.950.000</b>	<b>19,65</b>	<b>17,60</b>	<b>105,05</b>
<i>Trong đó:</i>							
<i>Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo</i>	4.353.039	4.528.360	381.676	950.000	21,82	20,98	124,71
<i>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</i>	32.631	32.631	3.724	8.000	24,52	24,52	94,71
<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>310.968</b>	<b>351.600</b>	-	-	-	-	-
<b>Chi trả lãi vay</b>	<b>1.300</b>	<b>1.600</b>	-	-	-	-	-
<b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>		<b>480.544</b>	-	-	-	-	-
<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.300</b>	<b>1.300</b>	-	-	-	-	-
<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>	<b>2.077.772</b>	<b>2.077.772</b>	<b>127.896</b>	180.000	<b>8,66</b>	<b>8,66</b>	-
<i>Vốn đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</i>	1.498.720	1.498.720	76.224	80.000	5,34	5,34	-
<i>Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</i>	91.493	91.493	-	-	-	-	-
<i>Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia</i>	487.559	487.559	51.672	100.000	20,51	20,51	-

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng

## 14. Hoạt động ngân hàng

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến 31/12/2023	Thực hiện đến 28/02/2024	Ước thực hiện đến 31/3/2024	Thực hiện đến 31/3/2024 So với 31/12 năm 2023
<b>NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG</b>	<b>100.375</b>	<b>100.015</b>	<b>101.000</b>	<b>100,62</b>
<b>1. Tiền gửi</b>	<b>98.822</b>	<b>98.524</b>	<b>99.600</b>	<b>100,79</b>
<i>Theo loại tiền gửi</i>				
Đồng Việt Nam	97.927	97.607	98.670	100,76
Ngoại tệ	895	917	930	103,91
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>				
Tiền gửi tiết kiệm	66.516	67.836	68.300	102,68
Tiền gửi thanh toán và ký quỹ	32.306	30.688	31.300	96,89
<b>2. Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>1.553</b>	<b>1.491</b>	<b>1.400</b>	<b>90,15</b>
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>1.553</i>	<i>1.491</i>	<i>1.400</i>	<i>90,15</i>
<b>TỔNG DƯ NỢ</b>	<b>176.475</b>	<b>174.178</b>	<b>176.000</b>	<b>99,73</b>
<b>A. Phân theo kỳ hạn</b>				
Dư nợ ngắn hạn	134.177	132.601	133.800	99,72
Dư nợ trung và dài hạn	42.298	41.577	42.200	99,77
<b>B. Phân theo nội ngoại tệ</b>				
Dư nợ bằng VND	176.195	173.972	175.800	99,78
Dư nợ bằng Ngoại tệ	280	206	200	71,43
<b>C. Nợ xấu</b>	<b>897</b>	<b>1.135</b>	<b>1.150</b>	<b>128,21</b>
<i>Tỷ lệ trong tổng dư nợ (%)</i>	<i>0,51</i>	<i>0,65</i>	<i>0,65</i>	
<b>* Dư nợ cho vay các chương trình tín dụng</b>				
Cho vay nông nghiệp, nông thôn	126.474	125.400	126.500	100,02
Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	16.470	15.900	16.200	98,36
Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	560	590	610	108,93

(Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng)

### 15. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3 năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tỷ đồng; %			
				tháng 02	tháng 3	3 tháng	
						năm 2024	năm 2024
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.698,4</b>	<b>6.753,7</b>	<b>20.390,9</b>	<b>116,08</b>	<b>114,55</b>		
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>							
Doanh thu bán lẻ	4.478,6	4.665,5	14.138,4	115,72	116,56		
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.357,6	1.196,0	3.703,1	119,44	114,94		
Du lịch lữ hành	4,9	4,9	14,2	101,24	113,26		
Dịch vụ tiêu dùng khác	857,3	887,3	2.535,2	113,68	104,04		

### 16. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	Tỷ đồng; %			
			quý IV	quý I	Quý I năm 2024 so với (%)	
					năm 2023	năm 2024
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>19.342,4</b>	<b>20.390,9</b>	<b>114,55</b>	<b>105,42</b>		
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>						
Doanh thu bán lẻ	13.632,4	14.138,4	116,56	103,71		
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.118,8	3.703,1	114,94	118,73		
Du lịch lữ hành	12,4	14,2	113,26	114,52		
Dịch vụ tiêu dùng khác	2.578,8	2.535,2	104,04	98,31		

**17. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3 năm 2024**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(% ) so sánh	
				tháng 02	tháng 3
năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.478,6</b>	<b>4.665,5</b>	<b>14.138,4</b>	<b>115,72</b>	<b>116,56</b>
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.898,8	1.946,1	5.826,7	129,03	130,55
Hàng may mặc	262,0	261,1	800,3	119,29	118,68
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	646,9	689,5	2.084,3	129,84	118,46
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	46,4	45,0	136,1	124,17	120,09
Gỗ và vật liệu xây dựng	553,8	604,6	1.867,6	113,87	119,36
Ô tô các loại	93,2	117,0	418,6	47,39	56,02
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	110,2	115,1	393,7	91,53	102,20
Xăng, dầu các loại	440,5	444,8	1.303,3	96,14	99,35
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	58,7	60,2	178,9	121,03	118,99
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	151,7	155,3	445,3	146,43	138,80
Hàng hóa khác	83,9	88,2	251,3	95,27	93,29
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	132,5	138,6	432,3	113,00	117,01

## 18. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý I năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	<i>Tỷ đồng; %</i>	
			Quý I năm 2024 so với	
			Quý I năm 2023	Quý trước
	quý IV năm 2023	quý I năm 2024	Cùng kỳ năm 2023	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>13.632,4</b>	<b>14.138,4</b>	<b>116,56</b>	<b>103,71</b>
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	5.190,4	5.826,7	130,55	112,26
Hàng may mặc	739,5	800,3	118,68	108,22
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.929,1	2.084,3	118,46	108,05
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	132,3	136,1	120,09	102,87
Gỗ và vật liệu xây dựng	2.012,8	1.867,6	119,36	92,79
Ô tô các loại	877,5	418,6	56,02	47,70
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	375,7	393,7	102,20	104,79
Xăng, dầu các loại	1.207,6	1.303,3	99,35	107,92
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	159,0	178,9	118,99	112,52
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	327,7	445,3	138,80	135,89
Hàng hóa khác	285,1	251,3	93,29	88,14
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	395,7	432,3	117,01	109,25

**19. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất  
hàng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quý I năm 2024**

*DVT: %*

	Quý I năm 2024 so với:	
	Cùng kỳ	Quý IV năm 2023
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>112,53</b>	<b>105,98</b>
<b>Nông nghiệp</b>	<b>112,78</b>	<b>106,06</b>
Cây hàng năm	96,83	99,11
Thóc	132,06	116,29
Ngô và cây lương thực có hạt khác	109,57	105,15
Củ có chất bột	103,01	95,31
Mía	98,52	100,84
Hạt chứa dầu	98,91	97,78
Rau, đậu, hoa cây cảnh	94,50	98,30
Cây lâu năm	141,65	117,36
Sản phẩm cây ăn quả	96,76	106,01
Hạt điều	115,24	97,71
Hồ tiêu	126,20	113,05
Cà phê	154,58	121,16
Cây chè	107,47	103,52
Chăn nuôi	100,44	99,99
Trâu, bò	101,33	101,67
Lợn	100,14	99,31
Gia cầm	100,19	99,78
<b>Lâm nghiệp</b>	<b>97,06</b>	<b>100,46</b>
Trồng rừng và chăm sóc rừng	100,00	99,60
Trồng và nuôi rừng	100,00	99,60
Gỗ khai thác	104,29	101,37
Lâm sản khai thác, thu nhặt khác trừ gỗ	92,61	100,28
Lâm sản khai thác trừ gỗ	100,66	100,75
Lâm sản thu nhặt từ rừng trừ gỗ	87,36	102,93
Dịch vụ lâm nghiệp	100,14	100,00
<b>Thủy sản</b>	<b>102,14</b>	<b>102,68</b>
Thủy sản nuôi trồng	101,96	102,68

**20. Chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp quý I năm 2024***DVT: %*

	Quý I năm 2024 so với:	
	Cùng kỳ	Quý IV năm 2023
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>92,53</b>	<b>93,03</b>
Sản phẩm khai khoáng	101,86	101,82
Sản phẩm khai khoáng khác	101,86	101,82
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	100,84	99,83
Sản phẩm chế biến thực phẩm	104,03	101,42
Đồ uống	91,13	99,14
Sản phẩm dệt	103,22	98,48
Sản phẩm trang phục	105,02	102,10
Gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre	100,24	100,74
Giấy và các sản phẩm từ giấy	92,21	100,80
Hóa chất và sản phẩm hóa chất	85,52	103,49
Sản phẩm từ cao su và plastic	95,99	100,66
Sản phẩm kim loại	98,27	94,18
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	68,51	71,67
Điện sản xuất, dịch vụ truyền tải và phân phối điện	68,51	71,67
Nước, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,62	107,94
Nước tự nhiên khai thác	109,98	109,71
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu	107,03	104,77

**21. Giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất quý I năm 2024***DVT: %*

	Quý I năm 2024 so với:	
	Cùng kỳ	Quý IV năm 2023
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	<b>104,60</b>	<b>101,74</b>
<b>Phân theo ngành sản phẩm</b>		
Sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	114,49	107,84
Sản phẩm từ khai khoáng	104,22	100,65
Sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	98,33	97,96
Điện, hơi nước	115,13	104,91
Nước tự nhiên khai thác	105,09	102,77

## 22. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 3 năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(% ) so sánh	
	tháng 02 năm 2024	tháng 3 năm 2024	3 tháng năm 2024	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ	3 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
				<i>Tỷ đồng, %</i>	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.219,8</b>	<b>2.088,2</b>	<b>6.252,5</b>	<b>116,88</b>	<b>110,25</b>
<b>Phân theo nhóm ngành hàng</b>					
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>1.357,6</b>	<b>1.196,0</b>	<b>3.703,1</b>	<b>119,44</b>	<b>114,94</b>
Dịch vụ lưu trú	235,6	210,1	636,5	115,75	114,07
Dịch vụ ăn uống	1.122,0	985,9	3.066,6	120,26	115,12
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>4,9</b>	<b>4,9</b>	<b>14,2</b>	101,24	113,26
<b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>	<b>857,3</b>	<b>887,3</b>	<b>2.535,2</b>	<b>113,68</b>	<b>104,04</b>
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	115,3	116,9	351,0	96,83	96,85
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44,8	43,9	133,5	104,32	105,07
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	16,4	17,7	51,1	101,99	101,74
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	53,6	55,9	162,2	104,21	100,90
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	511,8	536,2	1.487,1	122,23	105,51
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	19,4	19,7	58,6	107,65	105,36
Dịch vụ khác	96,0	97,0	291,7	108,11	107,50
				<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>	
<b>Hoạt động dịch vụ lưu trú</b>					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	588.488	530.571	1.598.119	114,14	113,82
Trong đó:					
- Lượt khách ngủ qua đêm	579.187	521.439	1.570.584	114,09	113,96
Khách quốc tế	47.014	46.882	132.803	101,24	115,09
Khách trong nước	532.173	474.557	1.437.781	115,54	113,86
- Lượt khách trong ngày	9.301	9.132	27.535	116,96	106,48
Ngày khách phục vụ - ngày khách	1.014.687	914.748	2.752.967	112,56	112,62
<b>Hoạt động du lịch lữ hành</b>					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	3.469	3.443	9.988	101,23	113,25
Ngày khách phục vụ - ngày khách	6.994	6.942	20.140	101,25	113,26



### 23. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác quý I năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	Quý I năm 2024 so với (%)	
	quý IV năm 2023	quý I năm 2024	Cùng kỳ năm 2023	Quý trước
	<i>Tỷ đồng, %</i>			
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.710,0</b>	<b>6.252,5</b>	<b>110,25</b>	<b>109,50</b>
<b>Phân theo nhóm ngành hàng</b>				
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>3.118,8</b>	<b>3.703,1</b>	<b>114,94</b>	<b>118,73</b>
Dịch vụ lưu trú	542,8	636,5	114,07	117,26
Dịch vụ ăn uống	2.576,0	3.066,6	115,12	119,05
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>12,4</b>	<b>14,2</b>	<b>113,26</b>	<b>114,73</b>
<b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>	<b>2.578,8</b>	<b>2.535,2</b>	<b>104,04</b>	<b>98,31</b>
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	360,8	351,0	96,85	97,30
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	138,4	133,5	105,07	96,46
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	54,4	51,1	101,74	93,98
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	170,5	162,2	100,90	95,17
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.510,5	1.487,1	105,51	98,45
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	56,8	58,6	105,36	103,10
Dịch vụ khác	287,4	291,7	107,50	101,50
	<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>			
<b>Hoạt động dịch vụ lưu trú</b>				
Lượt khách phục vụ - lượt khách	1.350.029	1.598.119	113,82	118,38
Trong đó:				
- Lượt khách ngủ qua đêm	1.322.804	1.570.584	113,96	118,73
Khách quốc tế	94.411	132.803	115,09	140,66
Khách trong nước	1.228.393	1.437.781	113,86	117,05
- Lượt khách trong ngày	27.225	27.535	106,48	101,14
Ngày khách phục vụ - ngày khách	2.342.149	2.752.967	112,62	117,54
<b>Hoạt động du lịch lữ hành</b>				
Lượt khách phục vụ - lượt khách	8.705,0	9.988	113,25	114,74
Ngày khách phục vụ - ngày khách	17.549,0	20.140	113,26	114,76

**24. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ  
tháng 3 năm 2024**

	Tháng 3 năm 2024 so với:				Bình quân quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Tháng 3	Tháng 12	Tháng 02	
	2019	năm 2023	năm 2023	năm 2024	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>114,69</b>	<b>103,30</b>	<b>99,56</b>	<b>99,82</b>	<b>103,69</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,07	106,74	101,75	99,43	106,27
<i>Trong đó:</i> Lương thực	144,53	119,14	102,45	99,44	118,94
Thực phẩm	117,49	101,99	101,10	99,67	100,89
Ăn uống ngoài gia đình	135,69	112,82	103,22	98,66	114,42
Đồ uống và thuốc lá	111,28	101,54	100,83	100,05	101,47
May mặc, mũ nón và giày dép	109,61	101,95	101,15	100,12	101,23
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	112,55	101,98	100,89	100,12	102,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,77	101,80	100,02	100,02	101,86
Thuốc và dịch vụ y tế	103,41	100,20	100,00	100,00	100,20
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ khám sức khỏe	101,74	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	112,35	105,52	103,65	99,83	105,13
Bưu chính viễn thông	98,01	99,75	100,04	100,00	99,73
Giáo dục	112,77	95,02	79,27	100,00	102,70
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	112,19	93,89	77,06	100,00	102,41
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,34	101,46	100,52	99,57	101,66
Đồ dùng và dịch vụ khác	114,77	106,74	102,33	100,35	106,07
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>193,45</b>	<b>116,88</b>	<b>108,41</b>	<b>103,10</b>	<b>113,52</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>106,60</b>	<b>103,73</b>	<b>101,64</b>	<b>100,80</b>	<b>103,43</b>

## 25. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3 năm 2024

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(% ) so sánh	
				tháng 02	tháng 3
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	2024 so với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>552,5</b>	<b>525,2</b>	<b>1.592,5</b>	<b>109,88</b>	<b>108,82</b>
Trong đó:					
Đường bộ	494,7	473,7	1.430,8	112,49	110,92
Đường sắt					
Đường thủy	0,4	0,3	1,0	83,50	83,89
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	52,1	46,0	145,1	86,36	90,58
Bưu chính chuyển phát	5,3	5,2	15,6	157,95	129,19
<b>Chia theo ngành vận tải</b>					
Vận tải hành khách	204,4	193,9	574,9	135,86	121,70
Đường bộ	204,0	193,6	573,9	135,97	121,79
Đường sắt					
Đường thủy	0,4	0,3	1,0	83,50	83,89
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	290,7	280,1	856,9	100,50	104,66
Đường bộ	290,7	280,1	856,9	100,50	104,66
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	52,1	46,0	145,1	86,36	90,58
Bóc xếp					
Kho bãi	52,1	46,0	145,1	86,36	90,58
Hoạt động khác					
Bưu chính chuyển phát	5,3	5,2	15,6	157,95	129,19

## 26. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý I năm 2024

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	Quý I năm 2024 so với (%)	
	quý IV năm 2023	quý I năm 2024	Cùng kỳ năm 2023	Quý trước
<b>Tổng số</b>	<b>1.517,4</b>	<b>1.592,5</b>	<b>108,82</b>	<b>104,94</b>
Trong đó:				
Đường bộ	1.384,6	1.430,8	110,92	103,33
Đường sắt				
Đường thủy	0,7	1,0	83,89	128,84
Đường hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	132,1	145,1	90,58	109,87
Bưu chính chuyên phát	11,3	15,6	129,19	137,67
<b>Chia theo ngành vận tải</b>				
Vận tải hành khách	494,7	574,9	121,70	116,20
Đường bộ	494,0	573,9	121,79	116,18
Đường sắt				
Đường thủy	0,7	1,0	83,89	128,84
Đường hàng không				
Vận tải hàng hóa	890,7	856,9	104,66	96,21
Đường bộ	890,7	856,9	104,66	96,21
Đường sắt				
Đường thủy				
Đường hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	132,1	145,1	90,58	109,87
Bóc xếp				
Kho bãi	132,1	145,1	90,58	109,87
Hoạt động khác				
Bưu chính chuyên phát	11,3	15,6	129,19	137,67

## 27. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 3 năm 2024

	Thực hiện tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 3 năm 2024	Cộng dồn 3 tháng năm 2024	(%) so sánh	
				Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ	3 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Triệu HK)</b>	<b>1,1</b>	<b>1,0</b>	<b>3,2</b>	<b>113,43</b>	<b>108,12</b>
Đường bộ	1,1	1,0	3,2	113,63	108,30
Đường sắt					
Đường thủy <sup>(*)</sup>	...	...	...	83,59	83,96
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Triệu HK.km)</b>	<b>208,6</b>	<b>202,6</b>	<b>589,2</b>	<b>139,36</b>	<b>122,48</b>
Đường bộ	208,5	202,5	589,0	139,38	122,50
Đường sắt					
Đường thủy	0,1	0,1	0,2	83,50	83,90
Hàng không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Triệu tấn)</b>	<b>0,7</b>	<b>0,7</b>	<b>2,2</b>	<b>100,32</b>	<b>104,67</b>
Đường bộ	0,7	0,7	2,2	100,32	104,67
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>	<b>157,7</b>	<b>151,8</b>	<b>465,5</b>	<b>100,96</b>	<b>105,39</b>
Đường bộ	157,7	151,8	465,5	100,96	105,39
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					

(\*) Vận chuyển hành khách đường thủy tháng 3/2024 ước đạt 5 ngàn HK, lũy kế 3 tháng ước đạt 19 ngàn HK.

## 28. Vận tải hành khách và hàng hoá quý I năm 2024

	Thực hiện quý IV năm 2023	Ước tính quý I năm 2024	Quý I năm 2024 so với (%)	
			Cùng kỳ năm 2023	Quý trước
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>				
<b>I. Vận chuyển (Triệu HK)</b>	<b>3,1</b>	<b>3,2</b>	<b>108,12</b>	<b>103,55</b>
Đường bộ	3,1	3,2	108,30	103,43
Đường sắt				
Đường thủy	...	...	83,96	128,84
Hàng không				
<b>II. Luân chuyển (Triệu HK.km)</b>	<b>491,4</b>	<b>589,2</b>	<b>122,48</b>	<b>119,90</b>
Đường bộ	491,2	589,0	122,50	119,90
Đường sắt				
Đường thủy	0,1	0,2	83,90	128,84
Hàng không				
<b>B. HÀNG HÓA</b>				
<b>I. Vận chuyển (Triệu tấn)</b>	<b>2,2</b>	<b>2,2</b>	<b>104,67</b>	<b>97,68</b>
Đường bộ	2,2	2,2	104,67	97,68
Đường sắt				
Đường thủy				
Hàng không				
<b>II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)</b>	<b>476,5</b>	<b>465,5</b>	<b>105,39</b>	<b>97,69</b>
Đường bộ	476,5	465,5	105,39	97,69
Đường sắt				
Đường thủy				
Hàng không				

## 29. Chỉ tiêu lao động

	<i>Người; %</i>	
	31/3/2023	31/3/2024
<b>Lao động đang làm việc hàng năm</b>	<b>784.611</b>	<b>788.429</b>
Nông, lâm, nghiệp và thủy sản	506.587	508.736
Công nghiệp và xây dựng	71.800	72.220
Dịch vụ	206.224	207.473
	<i>Cơ cấu</i>	
<b>Lao động đang làm việc hàng năm</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Nông, lâm, nghiệp và thủy sản	64,57	64,53
Công nghiệp và xây dựng	9,15	9,16
Dịch vụ	26,28	26,31

## 30. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm

	<i>%</i>		
	<b>Chung</b>	<b>Chia ra</b>	
		Thành thị	nông thôn
<b>Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động</b>			
Tại thời điểm:			
31/12/2022	0,61	1,17	0,27
31/3/2023	0,60	1,13	0,27
30/6/2023	0,58	1,11	0,26
30/9/2023	0,54	1,01	0,25
30/12/2023	0,53	1,04	0,23
31/3/2024	0,51	1,06	0,19
<b>Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động</b>			
Tại thời điểm:			
31/12/2022	1,71	3,25	0,78
31/3/2023	1,65	3,18	0,74
30/6/2023	1,52	3,02	0,63
30/9/2023	1,28	2,47	0,56
30/12/2023	1,68	3,15	0,8
31/3/2024	1,41	2,55	0,74

### 31. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

	ĐVT	Quý I năm 2024	% so sánh cùng kỳ
<b>1 - Tình hình y tế</b>			
<b>1.1 - Tình hình phòng chữa bệnh</b>			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	1	100,00
- Bệnh sốt xuất huyết	"	382	57,53
- Bệnh phong hiện có	"	112	90,32
- Bệnh lao hiện có	"	351	106,36
- Nhiễm HIV mới	"	21	300,00
Nhiễm HIV tích lũy	"	1.850	102,78
- Nhiễm AIDS mới	"	-	-
Nhiễm AIDS tích lũy	"	289	100,00
- Tử vong do AIDS mới	"	-	-
Tử vong do AIDS tích lũy	"	609	100,50
<b>1.2 - Tình hình khám chữa bệnh</b>			
- Khám bệnh	Lượt	514.619	111,60
- Bệnh nhân điều trị nội trú	Người	39.421	106,80
+ Số ngày điều trị nội trú	Ngày	214.788	109,00
+ Số ngày điều trị nội trú trung bình/bệnh nhân	Ngày	4,6	
<b>2- Hoạt động văn hoá</b>			
- Khách tham quan bảo tàng tỉnh, di tích quốc gia (Nhà lao thiếu nhi, di tích khảo cổ Cát Tiên)	Lượt khách	28.733	-
- Lượt bạn đọc tại thư viện tỉnh	"	Trên 2000	-



## 32. Trật tự, an toàn xã hội

		Thực hiện	Cộng dồn	Tháng 3	3 tháng
	Đơn vị	tháng 3	3 tháng	năm 2024	năm 2024
	tính	năm	năm	so với	so với
		2024	2024	cùng kỳ	cùng kỳ
<b>Tai nạn giao thông</b>					
<b>Tổng số vụ tai nạn giao thông</b>	<b>Vụ</b>	<b>39</b>	<b>148</b>	<b>102,63</b>	<b>128,70</b>
Đường bộ	"	39	148	102,63	128,70
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
<b>Số người chết</b>	<b>Người</b>	<b>14</b>	<b>55</b>	<b>63,64</b>	<b>76,39</b>
Đường bộ	"	14	55	63,64	76,39
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
<b>Số người bị thương</b>	<b>Người</b>	<b>29</b>	<b>126</b>	<b>181,25</b>	<b>206,56</b>
Đường bộ	"	29	126	181,25	206,56
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-



TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÂM ĐỒNG

# MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU ƯỚC THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2024 TỈNH LÂM ĐỒNG



Lâm Đồng, 03/2024

# SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(Vụ Đông Xuân năm 2024)

Diện tích lúa gieo trồng vụ Đông Xuân (10/3/2024)



Diện tích gieo trồng một số cây ngô, rau, hoa 2023



**1.585** Ha



**1,43%**



**20.750** Ha



**1,92%**



**3.292** Ha



**4,32%**

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

Lâm nghiệp, vi phạm lâm luật  
(Quý I năm 2024)

**456,4** Nghìn ha  
Giao khoán  
quản lý bảo vệ rừng

↑ 13,8%



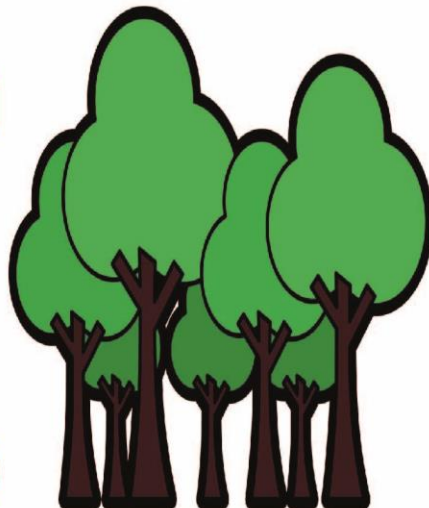
**11.135,8** m<sup>3</sup>  
Sản lượng gỗ khai thác

↑ 0,63%



**22.484,2** ster  
Sản lượng củi khai thác

↓ 0,32%



Vi phạm  
luật lâm nghiệp

**27** vụ ↓ 42,55%

Diện tích thiệt hại  
**2,14** ha

Thu nộp ngân sách  
**0,16** tỷ đồng

## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (Quý I năm 2024)

Công nghiệp khai khoáng  
↓ 5,31%



Công nghiệp chế biến, chế tạo  
↑ 9,87%



Sản xuất và phân phối điện  
↓ 11,94%



Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải  
↑ 5,11%



TOÀN NGÀNH  
CÔNG NGHIỆP

↑ 0,29%

## TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP (Quý I năm 2023)

277

Doanh nghiệp  
thành lập mới



↓ 10,4%

157

Doanh nghiệp  
quay lại hoạt động



↑ 36,5%

73

Doanh nghiệp  
giải thể



↑ 40,4%

440

Doanh nghiệp  
tạm ngưng hoạt động



↑ 37,5%



Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước

## THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Quý I năm 2024)

**Tổng thu**  
4.226,6 Tỷ đồng

▲ 2,69%



**Thu nội địa**  
4.156 Tỷ đồng

▲ 3,19%



**Thu từ hoạt động  
xuất, nhập khẩu**  
70,7 Tỷ đồng

▼ 20,3%



**Tổng chi**  
3.110,8 Tỷ đồng

▼ 43,03%



**Chi  
thường xuyên**  
1.950 Tỷ đồng

▲ 5,05%



**Chi đầu tư  
phát triển**  
752 Tỷ đồng

▼ 2,11%

## TÍN DỤNG NGÂN HÀNG TÍNH ĐẾN 31/3/2024 (So với thời điểm 31/12/2023)

101.000 tỷ đồng ▲ 0,62%  
Nguồn vốn huy động



▲ 0,79%

99.600 tỷ đồng  
Tiền gửi



176.000 tỷ đồng ▼ 0,27%  
Tổng dư nợ tín dụng



▼ 0,28%

133.800 tỷ đồng  
Dư nợ ngắn hạn



▼ 9,85%

1.400 tỷ đồng  
Phát hành giấy tờ có giá



▼ 0,23%

42.200 tỷ đồng  
Dư nợ trung và dài hạn

## VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TOÀN XÃ HỘI (QUÝ I NĂM 2024)

**6.058,5** Tỷ đồng  
↑ **8,35 %**

Khu vực Nhà nước



**1.090,9** Tỷ đồng  
↑ **10,73%**

Khu vực ngoài  
Nhà nước



**4.906,5** Tỷ đồng  
↑ **7,57%**

Khu vực FDI



**61,2** Tỷ đồng  
↑ **34,54%**

## VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (QUÝ I NĂM 2024)

**625,2** Tỷ đồng  
↑ **4,98 %**

Trong đó:

Vốn ngân sách  
nhà nước cấp tỉnh

**550,3** Tỷ đồng  
↑ **4,33 %**

Vốn ngân sách  
nhà nước cấp huyện

**74,9** Tỷ đồng  
↑ **10,03%**



↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

# THƯƠNG MẠI

(Quý I năm 2024)

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



**20.390,9**  
tỷ đồng  
↑ **14,55%**

Doanh thu bán lẻ  
**14.138,4** tỷ đồng  
↑ **16,56%**



Dịch vụ lưu trú  
**636,5** tỷ đồng  
↑ **14,07%**



Dịch vụ ăn uống  
**3.066,6** tỷ đồng  
↑ **15,12%**



Dịch vụ khác  
**2.549,4** tỷ đồng  
↑ **4,1%**



↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

## CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI) (Tháng 3 năm 2024)



**99,82%**

Tháng 3/2024  
so với tháng 02/2024

**103,30%**

Tháng 3/2024  
so với tháng 3/2023

**103,69%**

Bình quân quý I năm 2024  
so với cùng kỳ

## CHỈ SỐ GIÁ VÀNG & ĐÔ LA MỸ (Tháng 3 năm 2024)

### CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

**103,10%**

Tháng 3/2024 so  
với tháng 02/2024

**116,88%**

Tháng 3/2024 so  
với tháng 3/2023

**113,52%**

Bình quân quý I  
năm 2024 so với  
cùng kỳ

### CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

**100,80%**

Tháng 3/2024 so  
với tháng 02/2024

**103,73%**

Tháng 3/2024 so  
với tháng 3/2023

**103,43%**

Bình quân quý I  
năm 2024 so với  
cùng kỳ





**DU LỊCH**

(Quý I năm 2024)

**Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ**

**1.598,1**  
Nghìn lượt khách  
↑ **13,82%**



Trong đó: Lượt khách ngủ qua đêm  
**1.570,6** nghìn lượt  
↑ **13,96%**

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

**VẬN TẢI**

(Quý I năm 2024)

**VẬN TẢI HÀNH KHÁCH**

↑ **8,12%**

**3,2**  
triệu hành khách



↑ **22,48%**

**589,2**  
triệu hành khách.km

**VẬN TẢI HÀNG HÓA**

↑ **4,67%**

**2,2**  
triệu tấn



↑ **5,39%**

**465,5**  
triệu tấn.km

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

## MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI (Quý I năm 2024)

Lực lượng lao động



**792,3** Nghìn người

Trong đó:



**788,4**

Lao động đang làm việc  
(Nghìn người)

**508,7**

Nông, lâm nghiệp và thủy sản



**72,2**

Công nghiệp, xây dựng



**207,5**

Dịch vụ



Tỷ lệ thất nghiệp thời điểm 31/3/2024

**4** ngàn người Tỷ lệ **0,51%**

Thành thị Tỷ lệ 1,06%  
Nông thôn Tỷ lệ 0,19%

Tỷ lệ thiếu việc làm thời điểm 31/3/2024

**11,1** ngàn người Tỷ lệ **1,41%**

Thành thị 7,4 ngàn người Tỷ lệ 2,55%  
Nông thôn 3,7 ngàn người Tỷ lệ 0,74%

**TAI NẠN GIAO THÔNG**  
(Tính từ 15/12/2023 đến 14/3/2024)



**148** Vụ tai nạn



**126** Người bị thương



**55** Người chết